

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 005.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第五

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ ngũ.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 5.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

四諦品第四之二

Tứ đế Phẩm đệ tứ chi nhị.

Phẩm thứ 4 phần 2 Bốn Chân lý.

諸佛子! 饒益世界如是等四諦名有四十億百千那由他

。

**Chư Phật Tử ! Nhiều Ích Thế giới như thị
đẳng Tứ đế danh hữu tứ thập ức bách
thiên Na do tha.**

**Các Phật Tử ! Nhiều Ích Thế giới đó như
thế cùng với tên 4 Chân lý có 40 trăm
triệu trăm nghìn Na do tha.**

隨諸眾生所應調伏。作如是說。

Tùy chư chúng sinh sở ứng điều phục.

Tác như thị thuyết.

Tùy theo các chúng sinh cần điều phục.

Làm nói như thế.

Kinh Hoa Nghiêm

諸佛子!如娑婆世界所言苦諦者。於鮮少世界。

**Chư Phật Tử ! Như Sa Bà Thế giới sở ngôn
Khổ đế giả. Ư Tiên Thiểu Thế giới.**

**Các Phật Tử ! Như Sa Bà Thế giới gọi là
Chân lý Khổ. Ở Tiên Thiểu Thế giới.**

或名惡逆心。或名不長慧。或名邪念。

**Hoặc danh ác nghịch tâm. Hoặc danh bất
trưởng tuệ. Hoặc danh tà niệm.**

**Hoặc tên là tâm ác nghịch. Hoặc tên là Trí
tuệ không tăng. Hoặc tên là nhớ sai trái.**

或名流轉。或名無慚愧。或名貪根。

**Hoặc danh lưu chuyển. Hoặc danh vô tâm
quý. Hoặc danh tham căn.**

**Hoặc tên là lưu chuyển. Hoặc tên là không
có hổ thẹn. Hoặc tên là gốc tham.**

或名熾然。或名刺棘。或名火山。或名憂惱。

Hoặc danh sí nhiên. Hoặc danh thứ cức.

Hoặc danh hỏa sơn. Hoặc danh ưu não.

**Hoặc tên là cháy mạnh. Hoặc tên là cây
gai. Hoặc tên là núi lửa. Hoặc tên là lo**

buồn.

所言苦集諦者。或名廣地。或名來起。

Kinh Hoa Nghiêm

Sở ngôn Khổ tập Đế giả. Hoặc danh quảng địa. Hoặc danh lai khởi.

Gọi là Chân lý tập hợp Khổ. Hoặc tên là đất rộng. Hoặc tên là tới nổi lên.

或名遠智。或名眾惱。或名恐怖。或名放逸。

Hoặc danh viễn Trí. Hoặc danh chúng não. Hoặc danh khủng bố. Hoặc danh phóng dật.

Hoặc tên là Trí tuệ sâu xa. Hoặc tên là các não loạn. Hoặc tên là hoảng sợ. Hoặc tên là phóng túng.

或名大失。或名著處。或名無主。或名相續。

Hoặc danh đại thất. Hoặc danh trước xứ.

Hoặc danh vô chủ. Hoặc danh tương tục.

Hoặc tên là mất lớn. Hoặc tên là nơi

nương nhờ. Hoặc tên là không có chủ.

Hoặc tên là liên tục.

所言苦滅諦者。或名具足滿。或名甘露。

Sở ngôn Khổ diệt Đế giả. Hoặc danh cụ túc mãn. Hoặc danh Cam lộ.

Gọi là Chân lý diệt Khổ. Hoặc tên là đầy đủ khắp. Hoặc tên là Cam lộ.

Kinh Hoa Nghiêm

或名非我所。或名無主。或名虛妄斷。或名安樂住。
。

**Hoặc danh phi Ngã sở. Hoặc danh vô chủ.
Hoặc danh hư vọng đoạn. Hoặc danh an
lạc trụ.**

**Hoặc tên là được ta sai. Hoặc tên là không
có chủ. Hoặc tên là cắt đứt ảo vọng. Hoặc
tên là dừng ở yên vui.**

或名無量。或名斷流。或名非趣。或名不二。

**Hoặc danh vô lượng. Hoặc danh đoạn lưu.
Hoặc danh phi thú. Hoặc danh bất nhị.**

**Hoặc tên là vô lượng. Hoặc tên là cắt đứt
giòng chảy. Hoặc tên là hướng tới sai.**

Hoặc tên là không hai.

所名苦滅道諦者。或名光明。或名堅實。

**Sở danh Khổ diệt Đạo đế giả. Hoặc danh
Quang minh. Hoặc danh kiên thực.**

**Gọi là Đạo Chân lý diệt khổ. Hoặc tên là
Quang sáng. Hoặc tên là thực kiên cố.**

或名知深義。或名正業。或名非生滅。或名非相續

。

Kinh Hoa Nghiêm

Hoặc danh tri thâm nghĩa. Hoặc danh Chính nghiệp. Hoặc danh phi sinh diệt. Hoặc danh phi tương tục.

Hoặc tên là biết nghĩa sâu. Hoặc tên là Nghiệp đúng. Hoặc tên là sinh mất sai. Hoặc tên là liên tục sai.

或名淨導。或名正趣。或名淨方便。或名勝見。

Hoặc danh tịnh đạo. Hoặc danh chính thú. Hoặc danh tịnh Phương tiện. Hoặc danh thẳng kiến.

Hoặc tên là dẫn đường sạch. Hoặc tên là hướng tới đúng. Hoặc tên là Phương tiện sạch. Hoặc tên là thấy tốt.

諸佛子!鮮少世界如是等四諦名有四十億百千那由他。

Chư Phật Tử ! Tiên Thiểu Thế giới như thị đẳng Tứ đế danh hữu tứ thập ức bách thiên Na do tha.

Các Phật Tử ! Tiên Thiểu Thế giới đó như thế cùng với tên 4 Chân lý có 40 trăm triệu trăm nghìn Na do tha.

隨諸眾生所應調伏。作如是說。

Kinh Hoa Nghiêm

Tùy chư chúng sinh sở ứng điều phục.

Tác như thị thuyết.

Tùy theo các chúng sinh cần điều phục.

Làm nói như thế.

諸佛子!如娑婆世界所名苦諦者。於知足世界。

**Chư Phật Tử ! Như Sa Bà Thế giới sở danh
Khổ đế giả. Ư Tri Túc Thế giới.**

**Các Phật Tử ! Như Sa Bà Thế giới gọi tên
là Chân lý Khổ. Ở Tri Túc Thế giới.**

或名流轉。或名失利。或名染污障。

**Hoặc danh lưu chuyển. Hoặc danh thất
lợi. Hoặc danh nhiễm ô chướng.**

**Hoặc tên là lưu chuyển. Hoặc tên là mất
lợi. Hoặc tên là chướng ngại ô nhiễm.**

或名重擔。或名惡形。或名內惡。

**Hoặc danh trọng đảm. Hoặc danh ác hình.
Hoặc danh nội ác.**

**Hoặc tên là gánh nặng. Hoặc tên là hình
ác. Hoặc tên là bên trong ác.**

或名非專到。或名害處。或名苦惱。

**Hoặc danh phi chuyên đáo. Hoặc danh hại
xứ. Hoặc danh khổ não.**

Hoặc tên là chuyên tới sai. Hoặc tên là nơi hại. Hoặc tên là khổ não.

所言苦集諦者。或名能持。或名方便。

Sở ngôn Khổ tập Đế giả. Hoặc danh năng trì. Hoặc danh Phương tiện.

Gọi là Chân lý tập hợp Khổ. Hoặc tên là hay giữ. Hoặc tên là Phương tiện.

或名過時。或名非實法。或名無底。或名攝受。

Hoặc danh quá thời. Hoặc danh phi thực Pháp. Hoặc danh vô để. Hoặc danh nhiếp thụ.

Hoặc tên là quá thời. Hoặc tên là Pháp không thực. Hoặc tên là không có đáy.

Hoặc tên là hút nhận lấy.

或名離戒。或名煩惱法。或名無量見。或名惡聚。

Hoặc danh ly Giới. Hoặc danh Phiền não Pháp. Hoặc danh vô lượng kiến. Hoặc danh ác tụ.

Hoặc tên là rời Giới hạnh. Hoặc tên là Pháp Phiền não. Hoặc tên là thấy vô lượng. Hoặc tên là tích tụ ác.

所言苦滅諦者。或名壞身。或名不放逸。

Kinh Hoa Nghiêm

Sở ngôn Khổ diệt Đế giả. Hoặc danh hoại thân. Hoặc danh bất phóng dật.

Gọi là Chân lý diệt Khổ. Hoặc tên là thân hổng. Hoặc tên là không phóng túng.

或名真實。或名等等。或名清淨。或名離生。

Hoặc danh chân thực. Hoặc danh đẳng đẳng. Hoặc danh Thanh tịnh. Hoặc danh ly sinh.

Hoặc tên là chân thực. Hoặc tên là đọi một chút. Hoặc tên là Thanh tịnh. Hoặc tên là rời sinh.

或名離曲。或名無相。或名具足。或名不生。

Hoặc danh ly khúc. Hoặc danh Vô tướng.

Hoặc danh cụ túc. Hoặc danh bất sinh.

Hoặc tên là rời cong vênh. Hoặc tên là Không có hình tướng. Hoặc tên là đầy đủ.

Hoặc tên là không sinh.

所言苦滅道諦者。或名境界言斷。或名功德聚。

Sở ngôn Khổ diệt Đạo đế giả. Hoặc danh cảnh giới ngôn đoạn. Hoặc danh công Đức tụ.

Gọi là Đạo Chân lý diệt Khổ. Hoặc tên là cảnh giới lời nói cắt đoạn. Hoặc tên là tích tụ công Đức.

或名順義。或名廣方便。或名虛妄盡。或名住壽道。

Hoặc danh thuận nghĩa. Hoặc danh quảng Phương tiện. Hoặc danh hư vọng tận. Hoặc danh trụ thọ Đạo.

Hoặc tên là thuận nghĩa. Hoặc tên là Phương tiện rộng. Hoặc tên là hết ảo vọng. Hoặc tên là dừng ở Đạo thọ.

或名可稱數。或名正念。或名常道。或名解脫。

Hoặc danh khả xưng số. Hoặc danh Chính niệm. Hoặc danh thường Đạo. Hoặc danh Giải thoát.

Hoặc tên là không thể nói đếm. Hoặc tên là Nhớ đúng. Hoặc tên là Đạo bình thường. Hoặc tên là Giải thoát.

諸佛子!知足世界如是等四諦名有四十億百千那由他。

Kinh Hoa Nghiêm

**Chư Phật Tử ! Tri Túc Thế giới như thị
đẳng Tứ đế danh hữu tứ thập ức bách
thiên Na do tha.**

**Các Phật Tử ! Tri Túc Thế giới đó như thế
cùng với tên 4 Chân lý có 40 trăm triệu
trăm nghìn Na do tha.**

隨諸眾生所應調伏。作如是說。

**Tùy chư chúng sinh sở ứng điều phục.
Tác như thị thuyết.**

**Tùy theo các chúng sinh cần điều phục.
Làm nói như thế.**

諸佛子!如娑婆世界所名苦諦者。於所求世界。

**Chư Phật Tử ! Như Sa Bà Thế giới sở danh
Khổ đế giả. Ở Sở Cầu Thế giới.**

**Các Phật Tử ! Như Sa Bà Thế giới gọi tên
là Chân lý Khổ. Ở Sở Cầu Thế giới.**

或名害。或名坏瓶。或名我所。

Hoặc danh hại. Hoặc danh khôi bình.

Hoặc danh Ngã sở.

**Hoặc tên là hại. Hoặc tên là bình vỡ. Hoặc
tên là được ta.**

或名身趣。或名流轉。或名衰主。

Kinh Hoa Nghiêm

Hoặc danh thân thú. Hoặc danh lưu chuyển. Hoặc danh suy chủ.

Hoặc tên là hưởng tới thân. Hoặc tên là lưu chuyển. Hoặc tên là chủ suy bại.

或名苦。或名輕飄。或名無味。或名來去。

Hoặc danh Khổ. Hoặc danh khinh phiêu.

Hoặc danh vô vị. Hoặc danh lai khứ.

Hoặc tên là Khổ. Hoặc tên là bay nhẹ.

Hoặc tên là không có mùi vị. Hoặc tên là đến đi.

所名苦集諦者。或名行。或名憤毒。

Sở danh Khổ tập Đế giả. Hoặc danh hành.

Hoặc danh phần độc.

Gọi tên là Chân lý tập hợp Khổ. Hoặc tên là thực hành. Hoặc tên là ứ độc.

或名惡行。或名受枝。或名不起疾。或名雜毒。

Hoặc danh ác hạnh. Hoặc danh thụ chi.

Hoặc danh bất khởi tật. Hoặc danh tạp độc.

Hoặc tên là hạnh ác. Hoặc tên là nhận

cành. Hoặc tên là không nổi lên nhanh.

Hoặc tên là độc hỗn tạp.

Kinh Hoa Nghiêm

或名虛稱。或名離勝。或名熾然。或名驚駭。

Hoặc danh hư xưng. Hoặc danh ly thắng.

Hoặc danh sí nhiên. Hoặc danh kinh hãi.

Hoặc tên là nói hão. Hoặc tên là rời được.

Hoặc tên là cháy mạnh. Hoặc tên là hoảng sợ.

所名苦滅諦者。或名非聚。或名非處。

Sở danh Khổ diệt Đế giả. Hoặc danh phi tụ. Hoặc danh phi xứ.

Gọi tên là Chân lý diệt Khổ. Hoặc tên là tích tụ sai. Hoặc tên là nơi ở sai.

或名妙藥。或名不可壞。或名不沒。或名不可量。

Hoặc danh diệu dược. Hoặc danh bất khả hoại. Hoặc danh bất một. Hoặc danh bất khả lượng.

Hoặc tên là thuốc vi diệu. Hoặc tên là không thể hỏng. Hoặc tên là không chìm. Hoặc tên là không thể so lường.

或名大。或名覺枝。或名離染。或名障礙。

Hoặc danh đại. Hoặc danh giác chi. Hoặc danh ly nhiễm. Hoặc danh chướng ngại.

Hoặc tên là lớn. Hoặc tên là cảnh giác.

Hoặc tên là rời nhiễm. Hoặc tên là chướng ngại.

所名苦滅道諦者。或名勝行。或名離欲。

Sở danh Khổ diệt Đạo đế giả. Hoặc danh thắng hạnh. Hoặc danh ly dục.

Gọi tên là Đạo Chân lý diệt Khổ. Hoặc tên là hạnh tốt. Hoặc tên là rời tham muốn.

或名諦究竟。或名入深義。或名實究竟。或名淨現

。

Hoặc danh để cứu cánh. Hoặc danh nhập thâm nghĩa. Hoặc danh thực cứu cánh.

Hoặc danh tịnh hiện.

Hoặc tên là Chân lý cuối cùng. Hoặc tên là vào nghĩa thâm sâu. Hoặc tên là thành quả thực. Hoặc tên là sạch hiện ra.

或名持念。或名離障。或名救濟。或名勝枝。

Hoặc danh trì niệm. Hoặc danh ly chướng.

Hoặc danh cứu tế. Hoặc danh thắng chi.

Hoặc tên là nhớ giữ. Hoặc tên là rời

chướng ngại. Hoặc tên là cứu giúp. Hoặc

tên là cảnh tốt.

諸佛子!所求世界如是等四諦名有四十億百千那由他

。

**Chư Phật Tử ! Sở Cầu Thế giới như thị
đẳng Tứ đế danh hữu tứ thập ức bách
thiên Na do tha.**

**Các Phật Tử ! Sở Cầu Thế giới đó như thế
cùng với tên 4 Chân lý có 40 trăm triệu
trăm nghìn Na do tha.**

隨諸眾生所應調伏。作如是說。

Tùy chư chúng sinh sở ứng điều phục.

Tác như thị thuyết.

Tùy theo các chúng sinh cần điều phục.

Làm nói như thế.

諸佛子!如娑婆世界所名苦諦者。於解脫音世界。

**Chư Phật Tử ! Như Sa Bà Thế giới sở danh
Khổ đế giả. Ở Giải Thoát Âm Thế giới.**

**Các Phật Tử ! Như Sa Bà Thế giới gọi tên
là Chân lý Khổ. Ở Giải Thoát Âm Thế giới.**

或名匿疵。或名眾生。或名依枝。或名壞勝。或名
障礙。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hoặc danh nặc tỳ. Hoặc danh chúng sinh.
Hoặc danh y chi. Hoặc danh hoại thắng.
Hoặc danh chướng ngại.**

**Hoặc tên là trốn lỗi. Hoặc tên là chúng
sinh. Hoặc tên là dựa vào cảnh. Hoặc tên
là hồng lớn. Hoặc tên là chướng ngại.**

或名駛流。或名遠。或名藏。或名受。或名苦枝。

**Hoặc danh sử lưu. Hoặc danh viển. Hoặc
danh tạng. Hoặc danh thụ. Hoặc danh khổ
chi.**

**Hoặc tên là chảy nhanh. Hoặc tên là xa
xôi. Hoặc tên là tạng. Hoặc tên là nhận.
Hoặc tên là nhánh khổ.**

所名苦集諦者。或名過調伏。或名心趣。

**Sở danh Khổ tập Đế giả. Hoặc danh át
điều phục. Hoặc danh tâm thú.**

**Gọi tên là Chân lý tập hợp Khổ. Hoặc tên
là ngăn điều phục. Hoặc tên là tâm hướng
tới.**

或名能縛。或名常念。或名彼邊。或名離修。

**Hoặc danh năng phược. Hoặc danh thường
niệm. Hoặc danh bỉ biên. Hoặc danh ly tu.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Hoặc tên là hay ràng buộc. Hoặc tên là
nhớ bình thường. Hoặc tên là giới hạn đó.
Hoặc tên là rời tu sửa.**

或名虛妄。或名門。或名輕飄。或名隱覆。

**Hoặc danh hư vọng. Hoặc danh môn.
Hoặc danh khinh phiêu. Hoặc danh ẩn
phúc.**

**Hoặc tên là ảo vọng. Hoặc tên là cửa.
Hoặc tên là thối nhẹ. Hoặc tên là ẩn che
dấu.**

所言苦滅諦者。或名非處。或名無上勝。

**Sở ngôn Khổ diệt Đế giả. Hoặc danh phi
xú. Hoặc danh Vô thượng thắng.**

**Gọi là Chân lý diệt Khổ. Hoặc tên là nơi ở
sai. Hoặc tên là được Bình Đẳng.**

或名不還。或名滅諍。或名小。或名無害。

**Hoặc danh bất hoàn. Hoặc danh diệt
tranh. Hoặc danh tiểu. Hoặc danh vô hại.
Hoặc tên là không trở về. Hoặc tên là mất
tranh đấu. Hoặc tên là nhỏ. Hoặc tên là
không có hại.**

或名善住。或名無盡。或名廣。或名無價等。

Kinh Hoa Nghiêm

Hoặc danh thiện trụ. Hoặc danh vô tận.
Hoặc danh quảng. Hoặc danh vô giá đẳng.
Hoặc tên là dùng ở thiện. Hoặc tên là vô
tận. Hoặc tên là rộng. Hoặc tên là ngang
giá không có.

所言苦滅道諦者。或名自見令見。或名摧敵。

Sở ngôn Khổ diệt Đạo đế giả. Hoặc danh
tự kiến linh kiến. Hoặc danh tối địch.

Gọi là Đạo Chân lý diệt Khổ. Hoặc tên là
tự thấy giúp cho thấy. Hoặc tên là đẩy lui
địch.

或名分別印。或名入相。或名難得。或名無量義。

Hoặc danh phân biệt ấn. Hoặc danh nhập
tướng. Hoặc danh nan đắc. Hoặc danh vô
lượng nghĩa.

Hoặc tên là phân biệt dấu. Hoặc tên là
nhập vào hình tướng. Hoặc tên là khó
được. Hoặc tên là vô lượng nghĩa.

或名能起明。或名和合道。或名向不動。或名勝義

。

Kinh Hoa Nghiêm

Hoặc danh năng khởi minh. Hoặc danh hòa hợp Đạo. Hoặc danh hướng bất động. Hoặc danh thẳng nghĩa.

Hoặc tên là hay nổi lên sáng. Hoặc tên là Đạo hòa hợp. Hoặc tên là hướng về không động. Hoặc tên là được nghĩa.

諸佛子! 解脫音世界如是等四諦名有四十億百千那由他。

Chư Phật Tử ! Giải Thoát Âm Thế giới như thị đẳng Tứ đế danh hữu tứ thập ức bách thiên Na do tha.

Các Phật Tử ! Giải Thoát Âm Thế giới đó như thế cùng với tên 4 Chân lý có 40 trăm triệu trăm nghìn Na do tha.

隨諸眾生所應調伏。作如是說。

Tùy chư chúng sinh sở ứng điều phục.

Tác như thị thuyết.

Tùy theo các chúng sinh cần điều phục.

Làm nói như thế.

諸佛子! 如此娑婆世界及十方佛刹說四諦名。

Chư Phật Tử ! Như thử Sa Bà Thế giới cập thập phương Phật sát thuyết Tứ đế danh.

**Các Phật Tử ! Như Sa Bà Thế giới này và
Nước Phật 10 phương nói tên 4 Chân lý
Khổ.**

如是東方百千億不可量。不可數。不可思議。不可稱。

**Như thị Đông phương bách thiên ức bất
khả lượng. Bất khả số. Bất khả tư nghị. Bất
khả xưng.**

**Như thế phương Đông trăm nghìn trăm
triệu không thể so lường. Không thể tính.
Không thể nghĩ bàn. Không thể đọc tên.**

無等無邊。無分齊。不可說虛空。法界等一切世界中。

**Vô đẳng vô biên. Vô phần tề. Bất khả
thuyết hư không. Pháp giới đẳng nhất thiết
Thế giới trung.**

**Không ngang bằng vô biên. Không phân
chia đều. Không thể nói khoảng không.
Các Cõi Pháp trong tất cả Thế giới.**

說四諦名。各有四十億百千那由他。

**Thuyết Tứ đế danh. Các hữu tứ thập ức
bách thiên Na do tha.**

Kinh Hoa Nghiêm

Nói tên 4 Chân lý Khổ. Đều có 40 trăm triệu trăm nghìn Na do tha.

隨諸眾生所應調伏。作如是說。

**Tùy chư chúng sinh sở ứng điều phục.
Tác như thị thuyết.**

**Tùy theo các chúng sinh cần điều phục.
Làm nói như thế.**

南西北方四維上下。亦復如是。

**Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ.
Diệc phục như thị.**

**Phương Nam Tây Bắc 4 hướng trên dưới.
Cũng lại như thế.**

大方廣佛華嚴經如來光明覺品第五

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
Như Lai Quang minh giác Phẩm đệ ngũ.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng
Phật Phẩm thứ 5 Cảm giác Quang sáng
của Như Lai.**

爾時世尊從兩足相輪放百億光明。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhĩ thời Thế Tôn tòng lưỡng túc tướng
luân phóng bách ức Quang minh.**

**Khi đó Thế Tôn từ vàng tướng của 2 chân
phóng ra trăm trăm triệu Quang sáng.**

遍照三千大千世界。百億閻浮提。百億弗婆提。

Biển chiếu Tam thiên Đại thiên Thế giới.

**Bách ức Diêm Phù Đê. Bách ức Phất Bà
Đê.**

Chiếu khắp Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

**Trăm trăm triệu Diêm Phù Đê. Trăm trăm
triệu Phất Bà Đê.**

百億拘伽尼。百億鬱單越。百億大海。百億金剛圍
山。

Bách ức Câu Già Ni. Bách ức Uất Đan Việt.

**Bách ức đại hải. Bách ức Kim Cương Vi
sơn.**

Trăm trăm triệu Câu Già Ni. Trăm trăm

triệu Uất Đan Việt. Trăm trăm triệu biển

lớn. Trăm trăm triệu núi Kim Cương Vi.

百億菩薩生。百億菩薩出家。百億佛始成正覺。

Bách ức Bồ Tát sinh. Bách ức Bồ Tát Xuất

gia. Bách ức Phật thủy thành Chính Giác.

Kinh Hoa Nghiêm

Trăm trăm triệu Bồ Tát sinh. Trăm trăm triệu Bồ Tát Xuất gia. Trăm trăm triệu Phật mới thành Chính Giác.

百億如來轉法輪。百億如來般泥洹。百億須彌山王。

Bách ức Như Lai chuyển Pháp luân. Bách ức Như Lai Bát Nê Hoàn. Bách ức Tu Di sơn vương.

Trăm trăm triệu Như Lai chuyển vàng Pháp. Trăm trăm triệu Như Lai nhập vào Thanh tịnh Niết Bàn. Trăm trăm triệu núi Tu Di lớn nhất.

百億四天王天。百億三十三天。百億時天。

Bách ức tứ Thiên vương Thiên. Bách ức tam thập tam Thiên. Bách ức Thời Thiên. Trăm trăm triệu Trời 4 Vua Trời. Trăm trăm triệu Trời Đạo Lợi. Trăm trăm triệu Trời Thời.

百億兜率陀天。百億化樂天。百億他化樂天。百億梵天。

Kinh Hoa Nghiêm

Bách ức Đâu Suất Đà Thiên. Bách ức Hóa Lạc Thiên. Bách ức Tha Hóa Lạc Thiên. Bách ức Phạm Thiên.

Trăm trăm triệu Trời Đâu Suất Đà. Trăm trăm triệu Trời Hóa Lạc. Trăm trăm triệu Trời Tha Hóa Lạc. Trăm trăm triệu Trời Phạm.

百億光音天。百億遍淨天。百億果實天。

Bách ức Quang Âm Thiên. Bách ức Biến Tịnh Thiên. Bách ức Quả Thực Thiên.

Trăm trăm triệu Trời Quang Âm. Trăm trăm triệu Trời Biến Tịnh. Trăm trăm triệu Trời Quả Thực.

百億色究竟天。此世界所有一切悉現。

Bách ức Sắc Cứu Cánh Thiên. Thử Thế giới sở hữu nhất thiết tất hiện.

Trăm trăm triệu Trời Sắc Cứu Cánh. Thế giới này tất cả toàn bộ đều hiện ra.

如此見佛坐蓮華藏師子座上。

Như thử kiến Phật tọa Liên hoa tạng Sư Tử tòa thượng.

**Như tại đây nhìn thấy các Phật ngồi trên
tòa Sư Tử tạng hoa Sen.**

有十佛世界塵數菩薩眷屬圍遶。

**Hữu thập Phật Thế giới trần số Bồ Tát
quyển thuộc vi nhiều.**

**Có quyển thuộc Bồ Tát vây quanh bằng
số bụi trần của 10 Thế giới Phật.**

百億閻浮提亦復如是。以佛神力故。

**Bách ức Diêm Phù Đề diệc phục như thị.
Dĩ Phật Thân lực cố.**

**Trăm trăm triệu Diêm Phù Đề cũng lại như
thế. Do vì Thân lực của Phật.**

百億閻浮提皆見十方各有一大菩薩。

**Bách ức Diêm Phù Đề giai kiến thập
phương các hữu nhất đại Bồ Tát.**

**Trăm trăm triệu Diêm Phù Đề đều nhìn
thấy 10 phương, đều có một Bồ Tát lớn.**

各與十世界塵數菩薩眷屬俱。來詣佛所。所謂：

**Các dữ thập Thế giới trần số Bồ Tát quyển
thuộc câu. Lại nghệ Phật sở. Sở vị :**

Kinh Hoa Nghiêm

Đều cùng với quyển thuộc BỒ TÁT tham dự bằng số bụi trần của 10 Thế giới. Đi tới nơi ở của Phật. Gọi là :

文殊師利菩薩。覺首菩薩。財首菩薩。寶首菩薩。德首菩薩。

Văn Thù Sư Lợi BỒ TÁT. Giác Thủ BỒ TÁT. Tài Thủ BỒ TÁT. Bảo Thủ BỒ TÁT. Đức Thủ BỒ TÁT.

Văn Thù Sư Lợi BỒ TÁT. Giác Thủ BỒ TÁT. Tài Thủ BỒ TÁT. Bảo Thủ BỒ TÁT. Đức Thủ BỒ TÁT.

目首菩薩。精進首菩薩。法首菩薩。智首菩薩。賢首菩薩。

Mục Thủ BỒ TÁT. Tinh Tiến Thủ BỒ TÁT. Pháp Thủ BỒ TÁT. Trí Thủ BỒ TÁT. Hiền Thủ BỒ TÁT.

Mục Thủ BỒ TÁT. Tinh Tiến Thủ BỒ TÁT. Pháp Thủ BỒ TÁT. Trí Thủ BỒ TÁT. Hiền Thủ BỒ TÁT.

是諸菩薩所從來國。金色世界。樂色。華色。薝蔔華色。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị chư BỒ Tát sở tòng lai quốc Kim Sắc
Thế giới. Lạc Sắc. Hoa Sắc. Đản Bạc Hoa
Sắc.**

**Các BỒ Tát đố tới từ Nước Kim Sắc Thế
giới. Lạc Sắc. Hoa Sắc. Đản Bạc Hoa Sắc.**
青蓮華色。金色。寶色。金剛色。玻瓈色。如實色
世界。

**Thanh Liên Hoa Sắc. Kim Sắc. Bảo Sắc.
Kim Cương Sắc. Pha Lê Sắc. Như Thực
Sắc Thế giới.**

**Thanh Liên Hoa Sắc. Kim Sắc. Bảo Sắc.
Kim Cương Sắc. Pha Lê Sắc. Như Thực
Sắc Thế giới.**

各於本國佛所。所謂：不動智佛。智慧火佛。淨智
佛。

**Các ư bản quốc Phật sở. Sở vị : Bất Động
Trí Phật. Trí Tuệ Hỏa Phật. Tịnh Trí Phật.
Đều ở nước mình nơi ở của Phật. Gọi là
nơi ở của Bất Động Trí Phật. Trí Tuệ Hỏa
Phật. Tịnh Trí Phật.**

具威儀智佛。明星智佛。究竟智佛。無上智佛。

Kinh Hoa Nghiêm

Cụ Uy Nghi Trí Phật. Minh Tinh Trí Phật.

Cứu Cánh Trí Phật. Vô Thượng Trí Phật.

Cụ Uy Nghi Trí Phật. Minh Tinh Trí Phật.

Cứu Cánh Trí Phật. Vô Thượng Trí Phật.

自在智佛。梵天智佛。伏怨智佛所。淨修梵行。

Tự Tại Trí Phật. Phạm Thiên Trí Phật.

Phục Oán Trí Phật sở. Tịnh tu Phạm hạnh.

Tự Tại Trí Phật. Phạm Thiên Trí Phật.

**Phục Oán Trí Phật sở. Thanh tịnh tu hành
hạnh Phạm.**

爾時文殊師利以偈頌曰：

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi dĩ kệ tụng viết：

**Khi đó Văn Thù Sư Lợi dùng bài kệ tụng
nói rằng：**

若有知正覺。解脫離諸漏。

**Nhược hữu tri Chính Giác. Giải thoát ly
chư lậu.**

**Nếu có biết Chính Giác. Giải thoát rời
Phiền não.**

不著一切世。彼非淨道眼。

**Bất trước nhất thiết thế. Bĩ phi tịnh Đạo
nhãn.**

Kinh Hoa Nghiêm

Không nhờ tất cả đời. Mắt Đạo sạch sai đó.

若有知如來。觀察無所有。

Nhược hữu tri Như Lai. Quan sát vô sở hữu.

Nếu có biết Như Lai. Quan sát tất cả không.

知法散滅相。彼人疾作佛。

Tri Pháp tán diệt tướng. Bĩ nhân tật tác Phật.

Biết tướng Pháp tan mất. Người đó nhanh làm Phật.

能見此世界。一切處無著。

Năng kiến thử Thế giới. Nhất thiết xứ vô trước.

Hay thấy Thế giới này. Không nhờ tất cả nơi.

如來身亦然。是人疾成佛。

Như Lai thân diệt nhiên. Thị nhân tật thành Phật.

Thân Như Lai cũng thế. Người đó nhanh thành Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

若於佛法中。其心隨平等。

Nhược ư Phật Pháp trung. Kỳ tâm tùy bình đẳng.

Nếu ở trong Pháp Phật. Tâm họ theo bình đẳng.

入不二法門。彼人難思議。

Nhập bất nhị Pháp môn. Bĩ nhân nan tư nghị.

Vào không hai môn Pháp. Người đó khó nghĩ bàn.

若見我及佛。安住平等相。

Nhược kiến Ngã cập Phật. An trụ bình đẳng tướng.

Nếu thấy Ta và Phật. Yên ở tướng bình đẳng.

彼住無所住。遠離一切有。

Bĩ trụ vô sở trụ. Viễn ly nhất thiết Hữu.

Ở nơi không ở đó. Rời xa tất cả Có.

色受無有數。想行識亦然。

Sắc Thọ vô hữu số. Tướng Hành Thức diệt nhiên.

Kinh Hoa Nghiêm

**Sắc Thụ thường không có. Tưởng Hành
Thức cũng thế.**

能如是知者。彼是大牟尼。

Năng như thị tri giả. Bĩ thị đại Mâu Ni.

Người hay biết như thế. Đó là Mâu Ni lớn.

見者無所有。所見法亦無。

Kiến giả vô sở hữu. Sở kiến Pháp diệt vô.

**Nhìn thấy tất cả không. Nếu thấy Pháp
cũng không.**

明了一切法。彼能照世間。

**Minh liễu nhất thiết Pháp. Bĩ năng chiếu
Thế gian.**

**Hiểu rõ tất cả Pháp. Hay chiếu Thế gian
đó.**

一念見諸佛。出現于世間。

**Nhất niệm kiến chư Phật. Xuất hiện vu
Thế gian.**

**Một nhớ thấy các Phật. Xuất hiện ở Thế
gian.**

而實無所起。彼人大名稱。

**Nhi thực vô sở khởi. Bĩ nhân đại danh
xưng.**

Kinh Hoa Nghiêm

Mà thực không nơi rời. Người đó nói tên lớn.

無我無眾生。亦無有敗壞。

Vô Ngã vô chúng sinh. Diệc vô hữu bại hoại.

Không ta không chúng sinh. Cũng không có tan hoại.

若轉如是相。彼則無上人。

Nhược chuyển như thị tướng. Bĩ tức Vô thượng nhân.

Nếu chuyển tướng như thế. Chắc người Bình Đẳng đó.

一中解無量。無量中解一。

Nhất trung giải vô lượng. Vô lượng trung giải nhất.

Trong một hiểu vô lượng. Trong vô lượng hiểu một.

展轉生非實。智者無所畏。

Triển chuyển sinh phi thực. Trí giả vô sở úy.

Luân chuyển sinh thực sai. Người Trí không sợ hãi.

Kinh Hoa Nghiêm

如此處文殊師利說偈。一切處亦復如是。

Như thử xứ Văn Thù Sư Lợi thuyết kệ.

Nhất thiết xứ diệc phục như thị.

Văn Thù Sư Lợi nói bài kệ như nơi này.

Tất cả nơi cũng lại như thế.

爾時光明過此世界。遍照東方十佛國土。

Nhĩ thời Quang minh quá thử Thế giới.

Biển chiếu Đông phương thập Phật Quốc thổ.

Khi đó Quang sáng qua Thế giới này.

Chiếu sáng khắp phương Đông 10 Đất nước Phật.

南西北方四維上下亦復如是。

Nam Tây Bắc phương tứ duy Thượng Hạ.

Diệc phục như thị.

Phương Nam Tây Bắc 4 hướng Trên Dưới.

Cũng lại như thế.

彼一一世界中百億閻浮提。乃至百億色究竟天。

Bỉ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm

Phù Đề. Nãi chí bách ức Sắc Cứu Cánh

Thiên.

Trong mỗi một Thế giới đó trăm trăm triệu Diêm Phù Đề. Thậm chí trăm trăm triệu tất cả Thế giới Trời Sắc Cứu Cánh.

世界所有一切悉現。如此見佛坐蓮華藏師子座上。

Thế giới sở hữu nhất thiết tất hiện. Như thử kiến Phật tọa Liên hoa tạng Sư Tử tọa thượng.

Thế giới hết thấy tất cả đều hiện ra. Như nơi này nhìn thấy Phật ngồi trên tòa Sư Tử tạng hoa Sen.

有十佛世界塵數菩薩眷屬圍遶。

Hữu thập Phật Thế giới trần số Bồ Tát quyển thuộc vi nhiều.

Có Bồ Tát quyển thuộc vây quanh bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật.

彼一一世界中百億閻浮提亦復如是。佛神力故。

Bỉ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm Phù Đề diệc phục như thị. Phật Thần lực cố.

Trong mỗi một Thế giới đó trăm trăm triệu Diêm Phù Đề cũng lại như thế. Do Thần lực của Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

皆見十方各有一大菩薩。各與十世界塵數菩薩眷屬俱。

Giai kiến thập phương các hữu nhất đại Bồ Tát. Các dữ thập Thế giới trần số Bồ Tát quyến thuộc câu.

Đều nhìn thấy 10 phương đều có một Bồ Tát lớn. Đều cùng với Bồ Tát quyến thuộc tham dự bằng số bụi trần của 10 Thế giới.
來詣佛所。所謂文殊師利乃至賢首等。

Lai nghệ Phật sở. Sở vị Văn Thù Sư Lợi nãi chí Hiền Thủ đẳng.

Đi tới nơi ở của Phật. Gọi là Văn Thù Sư Lợi thậm chí Hiền Thủ.

是諸菩薩所從來國金色世界乃至如實色世界。

Thị chư Bồ Tát sở tòng lai quốc Kim Sắc Thế giới nãi chí như Thực Sắc Thế giới.

Các Bồ Tát đó từ Nước Kim Sắc Thế giới thậm chí Thực Sắc Thế giới tới.

各於本國不動智佛乃至伏怨智佛所。淨修梵行。

Các ư bản quốc Bất Động Trí Phật nãi chí Phục Oán Trí Phật sở. Tịnh tu Phạm hạnh.

Kinh Hoa Nghiêm

**Đều ở Nước của mình nơi ở của Bất Động
Trí Phật thậm chí Phục Oán Trí Phật.**

Thanh tịnh tu hành hạnh Phạm.

爾時一切處文殊師利以偈頌曰：

**Nhĩ thời nhất thiết xứ Văn Thù Sư Lợi dĩ
kê tụng viết：**

**Khi đó tất cả nơi Văn Thù Sư Lợi dùng bài
kê tụng nói rằng：**

見眾生苦逼。癡覆愛欲刺。

**Kiến chúng sinh khổ bức. Si phúc ái dục
thích.**

**Thấy chúng sinh khổ bức. Ngu che yêu
dục châm.**

常求無上道。諸佛法如是。

**Thường cầu Vô thượng Đạo. Chư Phật
Pháp như thị.**

**Thường cầu Đạo Bình Đẳng. Các Pháp
Phật như thế.**

離斷常二邊。見法實不轉。

**Ly đoạn thường nhị biên. Kiến Pháp thực
bất chuyển.**

Kinh Hoa Nghiêm

Hai bên thường rời đứt. Thấy Pháp thực không chuyển.

昔所未曾轉。轉此無上輪。

Tích sở vị tăng chuyển. Chuyển thử Vô thượng luân.

Trước do chưa từng chuyển. Chuyển vàng Bình Đẳng này.

不可思議劫。被弘誓德鎧。

Bất khả tư nghị Kiếp. Bị hoằng thệ Đức hải.

Không thể nghĩ bàn Kiếp. Mặc giáp Đức thệ lớn.

為度生死故。大聖法如是。

Vị độ sinh tử cố. Đại Thánh Pháp như thị. Do vì độ sinh chết. Pháp Thánh lớn như thế.

導師降眾魔。勇健莫能勝。

Đạo sư hàng chúng Ma. Dũng kiện mặc năng thắng.

Thầy dẫn hàng các Ma. Dũng mạnh không thể hơn.

愛語離眾怖。無上慈悲法。

Kinh Hoa Nghiêm

Ái ngữ ly chúng bố. Vô thượng Từ Bi Pháp.

Nói thích rời các sợ. Pháp Từ Bi Bình Đẳng.

內得甚深智。能害諸煩惱。

Nội đặc thâm thâm Trí. Năng hại chư Phiền não.

Trong được Trí rất sâu. Hay gét các Phiền não.

一念見一切。彼自在示現。

Nhất niệm kiến nhất thiết. Bỉ Tự tại thị hiện.

Một nhớ thấy tất cả. Tự do đó hiện rõ.

能擊正法鼓。聲震十方國。

Năng kích Chính Pháp cổ. Thanh chấn thập phương quốc.

Hay gõ trống Pháp đúng. Tiếng rung Nước 10 phương.

令得無上道。自覺法如是。

Linh đặc Vô thượng Đạo. Tự giác Pháp như thị.

Giúp được Đạo Bình Đẳng. Tự hiểu Pháp như thế.

不壞無量境。能遊無數刹。

Bất hoại vô lượng cảnh. Năng du vô số Sát.

Vô lượng cảnh không hỏng. Hay tới vô số Nước.

不取一切有。彼自在如佛。

Bất thủ nhất thiết Hữu. Bỉ Tự tại như Phật. Không lấy tất cả Có. Họ Tự do như Phật.

無比歡喜念。諸佛常清淨。

Vô tỉ hoan hỉ niệm. Chư Phật thường Thanh tịnh.

Nhớ vui mừng khó sánh. Các Phật thường Thanh tịnh.

虛空等如來。彼是具足願。

Hư không đẳng Như Lai. Bỉ thị cụ túc nguyện.

Như Lai ngang khoảng không. Đó là đầy đủ nguyện.

一一眾生故。阿鼻地獄中。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất nhất chúng sinh cố. A Tì Địa ngục trung.

Vì mỗi một chúng sinh. Trong Địa ngục A Tì.

無量劫燒煮。心淨如最勝。

Vô lượng Kiếp thiêu煮. Tâm tịnh như Tối Thắng.

Thiêu nấu vô lượng Kiếp. Tâm sạch như Thế Tôn.

不惜身壽命。常護諸佛法。

Bất tích thân thọ mệnh. Thường hộ chư Phật Pháp.

Không tiếc thân mệnh thọ. Thường giúp các Pháp Phật.

具足行忍辱。彼得如來法。

Cụ túc hành Nhẫn nhục. Bĩ đắc Như Lai Pháp.

Hành Nhẫn nhục đầy đủ. Được Pháp Như Lai đó.

爾時光明過十世界。遍照東方百世界。

Nhĩ thời Quang minh quá thập Thế giới. Biển chiếu Đông phương bách Thế giới.

Khi đó Quang sáng qua 10 Thế giới. Chiếu sáng khắp trăm Thế giới phương Đông.

乃至上方亦復如是。彼一一世界中百億閻浮提。

Nãi chí Thượng phương diệc phục như thị. Bĩ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm Phù Đề.

Thậm chí phương phía Trên cũng lại như thế. Trong mỗi một Thế giới đó trăm trăm triệu Diêm Phù Đề.

乃至百億色究竟天。世界所有一切悉現。

Nãi chí bách ức Sắc Cứu Cánh Thiên. Thế giới sở hữu nhất thiết tất hiện.

Thậm chí trăm trăm triệu Trời Sắc Cứu Cánh. Thế giới hết thấy tất cả đều hiện ra.

如此見佛坐蓮華藏師子座上。

Như thử kiến Phật tọa Liên hoa tạng Sư Tử tòa thượng.

Như nơi đây thấy Phật ngồi trên tòa Sư Tử tạng hoa Sen.

有十佛世界塵數菩薩眷屬圍遶。

Hữu thập Phật Thế giới trần số Bồ Tát quyến thuộc vi nhiều.

Có Bồ Tát quyển thuộc vây quanh bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật.

彼一一世界中百億閻浮提亦復如是。佛神力故。

Bỉ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm Phù Đề diệc phục như thị. Phật Thần lực cố.

Trong mỗi một Thế giới đó trăm trăm triệu Diêm Phù Đề cũng lại như thế. Do Thần lực của Phật.

皆見十方各有一大菩薩。各與十世界塵數菩薩眷屬俱。

Giai kiến thập phương các hữu nhất đại Bồ Tát. Các dữ thập Thế giới trần số Bồ Tát quyển thuộc câu.

Đều nhìn thấy 10 phương, đều có một Bồ Tát lớn. Đều cùng với Bồ Tát quyển thuộc tham dự bằng số bụi trần của 10 Thế giới.

來詣佛所。所謂文殊師利乃至賢首等。

Lai nghệ Phật sở. Sở vị Văn Thù Sư Lợi nãi chí Hiền Thủ đẳng.

Đi tới nơi ở của Phật. Gọi là Văn Thù Sư Lợi thậm chí Hiền Thủ.

Kinh Hoa Nghiêm

是諸菩薩所從來國金色世界乃至如實色世界。

**Thị chư Bồ Tát sở tòng lai quốc Kim Sắc
Thế giới nãi chí như Thực Sắc Thế giới.**

**Các Bồ Tát đó được từ Nước Kim Sắc Thế
giới thậm chí Thực Sắc Thế giới tới.**

各於本國不動智佛乃至伏怨智佛所。淨修梵行。

**Các ư bản quốc Bất Động Trí Phật nãi chí
Phục Oán Trí Phật sở. Tịnh tu Phạm hạnh.**

**Đều ở Nước của mình nơi ở của Bất Động
Trí Phật thậm chí Phục Oán Trí Phật.**

Thanh tịnh tu hành hạnh Phạm.

爾時一切處文殊師利以偈頌曰：

**Nhĩ thời nhất thiết xứ Văn Thù Sư Lợi dĩ
kê tụng viết：**

**Khi đó tất cả nơi Văn Thù Sư Lợi dùng bài
kê tụng nói rằng：**

如來覺諸法。如幻如虛空。

**Như Lai giác chư Pháp. Như huyễn như hư
không.**

**Như Lai hiểu các Pháp. Như ảo như
khoảng không.**

心淨無障礙。調伏群生類。

Kinh Hoa Nghiêm

Tâm tịnh vô chướng ngại. Điều phục quần sinh loại.

Tâm sạch không chướng ngại. Điều phục loại chúng sinh.

或見初生時。妙色如金山。

Hoặc kiến sơ sinh thời. Diệu Sắc như kim sơn.

Hoặc thấy lúc mới sinh. Sắc đẹp như núi vàng.

住是最後身。照明如滿月。

Trụ thị tối hậu thân. Chiếu minh như mãn Nguyệt.

Ở thân cuối cùng đó. Chiếu sáng như Trăng rằm.

或見經行時。攝無量功德。

Hoặc kiến kinh hành thời. Nhiếp vô lượng công Đức.

Hoặc thấy lúc đi lại. Hút vô lượng công Đức.

念慧善具足。明行人師子。

Niệm Tuệ thiện cụ túc. Minh Hạnh Nhân Sư Tử.

Kinh Hoa Nghiêm

**Hay nhớ Tuệ đầy đủ. Hạnh sáng Thánh
Người Thầy.**

或見明淨眼。觀察照十方。

**Hoặc kiến minh tịnh nhãn. Quan sát chiếu
thập phương.**

**Hoặc thấy mắt sạch sáng. Quan sát chiếu
10 phương.**

或時見戲笑。眾生樂欲故。

**Hoặc thời kiến hí tiếu. Chúng sinh lạc dục
cố.**

**Hoặc thời thấy vui cười. Do muốn chúng
sinh vui.**

或見師子吼。清淨無比身。

**Hoặc kiến Sư Tử hống. Thanh tịnh vô tỉ
thân.**

**Hoặc thấy Sư Tử gầm. Thân Thanh tịnh
không sánh.**

示現末後生。所說無非實。

**Thị hiện mạt hậu sinh. Sở thuyết vô phi
thực.**

**Tỏ rõ sinh sau cùng. Do nói đều chân
thực.**

Kinh Hoa Nghiêm

或見出家時。解脫一切縛。

Hoặc kiến Xuất gia thời. Giải thoát nhất thiết phược.

Hoặc thấy lúc Xuất gia. Giải thoát tất cả buộc.

修習諸佛行。常樂觀寂滅。

Tu tập chư Phật hạnh. Thường lạc quan Tịch diệt.

Tu luyện các hạnh Phật. Thường thích xem Rõng lặng.

或見坐道場。善覺一切法。

Hoặc kiến tọa Đạo tràng. Thiện giác nhất thiết Pháp.

Hoặc thấy ngôi Đạo tràng. Dễ hiểu tất cả Pháp.

度諸功德岸。癡闇煩惱滅。

Độ chư công Đức ngạn. Si ám Phiền não diệt.

Tới các bờ công Đức. Mất ngu tối Phiền não.

或見天人尊。具足大悲心。

Kinh Hoa Nghiêm

Hoặc kiến Thiên Nhân Tôn. Cụ túc Đại Bi tâm.

Hoặc thấy Phật Trời Người. Đầy đủ tâm Đại Bi.

或見轉法輪。度脫諸群生。

Hoặc kiến chuyển Pháp luân. Độ thoát chư quần sinh.

Hoặc thấy chuyển vàng Pháp. Độ thoát các chúng sinh.

或見無畏吼。儀容甚微妙。

Hoặc kiến vô úy hống. Nghi dung thậm vi diệu.

Hoặc thấy kê không sợ. Hình dáng rất vi diệu.

調伏一切世。神力無障礙。

Điều phục nhất thiết thế. Thần lực vô chướng ngại.

Điều phục tất cả đời. Thần lực không chướng ngại.

或見寂靜心。世間燈永滅。

Hoặc kiến tịch tĩnh tâm. Thế gian đặng vĩnh diệt.

Kinh Hoa Nghiêm

**Hoặc thấy tâm Tĩnh lặng. Đền Thế gian
vĩnh mất.**

或見十力尊。顯現自在法。

**Hoặc kiến thập lực Tôn. Hiện hiện Tự tại
Pháp.**

**Hoặc thấy 10 lực quý. Hiện rõ Pháp Tự
do.**

爾時光明過百世界。遍照東方千世界。

Nhĩ thời Quang minh quá bách Thế giới.

Biển chiếu Đông phương thiên Thế giới.

Khi đó Quang sáng qua trăm Thế giới.

**Chiếu sáng khắp nghìn Thế giới phương
Đông.**

乃至上方亦復如是。彼一一世界中百億閻浮提。

Nãi chí Thượng phương diệc phục như thị.

Bỉ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm

Phù Đề.

Thậm chí tới phương phía Trên cũng lại

như thế. Trong mỗi một Thế giới đó trăm

trăm triệu Diêm Phù Đề.

乃至百億色究竟天。世界所有一切悉現。

Kinh Hoa Nghiêm

Nãi chí bách ức Sắc Cứu Cánh Thiên. Thế giới sở hữu nhất thiết tất hiện.

Thậm chí trăm trăm triệu Trời Sắc Cứu Cánh. Thế giới hết thảy tất cả đều hiện ra.

如此見佛坐蓮華藏師子座上。

Như thử kiến Phật tọa Liên hoa tạng Sư Tử tòa thượng.

Như nơi đây thấy Phật ngồi trên tòa Sư Tử tạng hoa Sen.

有十佛世界塵數菩薩眷屬圍遶。

Hữu thập Phật Thế giới trần số Bồ Tát quyến thuộc vi nhiều.

Có Bồ Tát quyến thuộc vây quanh bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật.

彼一一世界中百億閻浮提。亦復如是。

佛神力故。

Bỉ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm Phù Đề. Diệc phục như thị. Phật Thần lực cố.

Trong mỗi một Thế giới đó trăm trăm triệu Diêm Phù Đề. Cũng lại như thế. Do Thần lực của Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

皆見十方各有一大菩薩。各與十世界塵數菩薩眷屬俱。

Giai kiến thập phương các hữu nhất đại Bồ Tát. Các dữ thập Thế giới trần số Bồ Tát quyến thuộc câu.

Đều nhìn thấy 10 phương, đều có một Bồ Tát lớn. Đều cùng với Bồ Tát quyến thuộc tham dự bằng số bụi trần của 10 Thế giới.

來詣佛所。所謂文殊師利乃至賢首等。

Lai nghệ Phật sở. Sở vị Văn Thù Sư Lợi nãi chí Hiền Thủ đẳng.

Đi tới nơi ở của Phật. Gọi là Văn Thù Sư Lợi thậm chí Hiền Thủ.

是諸菩薩所從來國金色世界乃至如實色世界。

Thị chư Bồ Tát sở tòng lai quốc Kim Sắc Thế giới nãi chí như Thực Sắc Thế giới.

Các Bồ Tát đó được từ Nước Kim Sắc Thế giới thậm chí Thực Sắc Thế giới tới.

各於本國不動智佛乃至伏怨智佛所。淨修梵行。

Các ư bản quốc Bất Động Trí Phật nãi chí Phục Oán Trí Phật sở. Tịnh tu Phạm hạnh.

Kinh Hoa Nghiêm

**Đều ở Nước của mình nơi ở của Bất Động
Trí Phật thậm chí Phục Oán Trí Phật.**

Thanh tịnh tu hành hạnh Phạm.

爾時一切處文殊師利以偈頌曰：

**Nhĩ thời nhất thiết xứ Văn Thù Sư Lợi dĩ
kê tụng viết：**

**Khi đó tất cả nơi Văn Thù Sư Lợi dùng bài
kê tụng nói rằng：**

善逝法甚深。無相亦無有。

**Thiện Thệ Pháp thậm thâm. Vô tướng diệc
vô Hữu.**

**Pháp Thiện Thệ rất sâu. Không Tướng
cũng không Có.**

眾生顛倒故。次第現一切。

**Chúng sinh điên đảo cố. Thứ đệ hiện nhất
thiết.**

**Do chúng sinh đảo lộn. Lần lượt hiện tất
cả.**

無有我我所。彼境界空寂。

**Vô hữu Ngã Ngã sở. Bĩ cảnh giới Không
tịch.**

**Không có Ta được Ta. Cảnh giới đó Rỗng
lặng.**

善逝身清淨。自覺離諸塵。

**Thiền Thệ thân Thanh tịnh. Tự giác ly chư
Trần.**

**Thân Thiền Thệ Thanh tịnh. Tự giác rời
sáu Trần.**

等覺明解脫。無量不可數。

**Đẳng Giác minh Giải thoát. Vô lượng bất
khả số.**

**Đẳng Giác sáng Giải thoát. Vô lượng
không thể tính.**

無邊世界中。因緣和合起。

**Vô biên Thế giới trung. Nhân duyên hòa
hợp khởi.**

**Trong Thế giới vô biên. Nhân duyên hòa
hợp nổi.**

無諸陰界入。永離生死苦。

**Vô chư Âm giới nhập. Vĩnh ly sinh tử khổ.
Vào các Cõi Uẩn không. Vĩnh rời khổ sinh
chết.**

不在世間數。故號人師子。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bất tại Thế gian sắc. Cố hiệu Nhân Sư Tử.
Thường không ở Thế gian. Nên tên Thánh
Thầy Người.**

內外俱解脫。本來常自空。

**Nội ngoại câu Giải thoát. Bản lai thường tự
Không.**

**Trong ngoài đều Giải thoát. Vốn dĩ
thường tự Rỗng.**

一切離虛妄。諸佛法如是。

**Nhất thiết ly hư vọng. Chư Phật Pháp như
thị.**

**Rời tất cả ảo vọng. Các Pháp Phật như
thế.**

離愛諸煩惱。長流永不轉。

**Ly ái chư Phiền não. Trường lưu vĩnh bất
chuyển.**

**Rời yêu các Phiền não. Lâu dài vĩnh
không chuyển.**

正覺解諸法。度無量眾生。

**Chính Giác giải chư Pháp. Độ vô lượng
chúng sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

Chính Giác hiểu các Pháp. Độ vô lượng chúng sinh.

一念不二相。樂觀寂滅法。

Nhất niệm bất nhị tướng. Nhạo quan Tịch diệt Pháp.

Một nhớ không 2 tướng. Thích xem Pháp Rỗng lặng.

其心無所著。佛自在無量。

Kỳ tâm vô sở trước. Phật Tự tại vô lượng. Tâm đó không nương nhờ. Phật Tự do vô lượng.

善知因緣法。業報及眾生。

Thiện tri Nhân duyên Pháp. Nghiệp báo cập chúng sinh.

Dễ biết Pháp Nhân duyên. Nghiệp báo và chúng sinh.

最勝無礙智。甚深難思議。

Tối thắng vô ngại Trí. Thâm thâm nan tư nghị.

Trí không ngại tốt nhất. Rất sâu khó nghĩ bàn.

普見十方界。嚴淨諸佛刹。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phổ kiến thập phương giới. Nghiêm tịnh
chư Phật sát.**

**Thấy khắp Cõi 10 phương. Các Nước Phật
sạch nghiêm.**

如來離虛妄。度脫無量眾。

**Như Lai ly hư vọng. Độ thoát vô lượng
chúng.**

**Như Lai rời ảo vọng. Độ thoát vô lượng
chúng.**

佛智如鍊金。一切有非有。

**Phật Trí như luyện kim. Nhất thiết Hữu phi
Hữu.**

**Trí Phật như vàng luyện. Tất cả Có, Có
sai.**

隨其所應化。為說清淨法。

**Tùy kỳ sở ứng hóa. Vì thuyết Thanh tịnh
Pháp.**

**Tùy họ cần cảm hóa. Vì nói Pháp Thanh
tịnh.**

爾時光明過千世界。遍照東方萬世界。

**Nhĩ thời Quang minh quá thiên Thế giới.
Biển chiếu Đông phương vạn Thế giới.**

**Khi đó Quang sáng qua nghìn Thế giới.
Chiếu sáng khắp vạn Thế giới phương
Đông.**

乃至上方亦復如是。彼一一世界中百億閻浮提。

**Nãi chí Thượng phương diệc phục như thị.
Bỉ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm
Phù Đề.**

**Thậm chí tới phương phía Trên cũng lại
như thế. Trong mỗi một Thế giới đó trăm
trăm triệu Diêm Phù Đề.**

乃至百億色究竟天。世界所有一切悉現。

**Nãi chí bách ức Sắc Cứu Cánh Thiên. Thế
giới sở hữu nhất thiết tất hiện.**

**Thậm chí trăm trăm triệu Trời Sắc Cứu
Cánh. Thế giới hết thấy tất cả đều hiện ra.**

如此見佛坐蓮華藏師子座上。

**Như thử kiến Phật tọa Liên hoa tạng Sư Tử
tòa thượng.**

**Như nơi đây thấy Phật ngồi trên tòa Sư Tử
tạng hoa Sen.**

有十佛世界塵數菩薩眷屬圍遶。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hữu thập Phật Thế giới trần số Bồ Tát
quyến thuộc vi nhiều.**

**Có Bồ Tát quyến thuộc vây quanh bằng
số bụi trần của 10 Thế giới Phật.**

彼一一世界中百億閻浮提亦復如是。佛神力故。

**Bỉ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm
Phù Đề diệc phục như thị. Phật Thần lực
cố.**

**Trong mỗi một Thế giới đó trăm trăm triệu
Diêm Phù Đề cũng lại như thế. Do Thần
lực của Phật.**

皆見十方各有一大菩薩。各與十世界塵數菩薩眷屬
俱。

**Giai kiến thập phương, các hữu nhất đại
Bồ Tát. Các dữ thập Thế giới trần số Bồ
Tát quyến thuộc câu.**

**Đều nhìn thấy 10 phương, đều có một Bồ
Tát lớn. Đều cùng với Bồ Tát quyến thuộc
tham dự bằng số bụi trần của 10 Thế giới.**

來詣佛所。所謂文殊師利乃至賢首等。

**Lai nghệ Phật sở. Sở vị Văn Thù Sư Lợi
nãi chí Hiền Thủ đẳng.**

Đi tới nơi ở của Phật. Gọi là Văn Thù Sư Lợi thậm chí Hiền Thủ.

是諸菩薩所從來國金色世界乃至如實色世界。

Thị chư Bồ Tát sở tòng lai quốc Kim Sắc Thế giới nãi chí như Thực Sắc Thế giới.

Các Bồ Tát đó được từ Nước Kim Sắc Thế giới thậm chí Thực Sắc Thế giới tới.

各於本國不動智佛乃至伏怨智佛所。淨修梵行。

Các ư bản quốc Bất Động Trí Phật nãi chí Phục Oán Trí Phật sở. Tịnh tu Phạm hạnh.

Đều ở Nước của mình nơi ở của Bất Động Trí Phật thậm chí Phục Oán Trí Phật.

Thanh tịnh tu hành hạnh Phạm.

爾時一切處文殊師利以偈頌曰：

Nhĩ thời nhất thiết xứ Văn Thù Sư Lợi dĩ kê tụng viết：

Khi đó tất cả nơi Văn Thù Sư Lợi dùng bài kê tụng nói rằng：

離諸人天樂。常行大慈心。

Ly chư nhân Thiên lạc. Thường hành Đại Từ tâm.

Kinh Hoa Nghiêm

**Rời các vui Trời Người. Tâm thường hành
Đại Từ.**

救護諸群生。是彼淨妙業。

**Cứu hộ chư quần sinh. Thị bỉ tịnh diệu
Nghệp.**

**Cứu giúp các chúng sinh. Nghiệp tốt
Thanh tịnh đó.**

一向信如來。其心不退轉。

**Nhất hướng tín Như Lai. Kỳ tâm Bất thoái
chuyển.**

**Một hướng tin Như Lai. Tâm đó Không
chuyển lui.**

不捨念諸佛。是彼淨妙業。

**Bất xả niệm chư Phật. Thị bỉ tịnh diệu
Nghệp.**

**Không bỏ nhớ các Phật. Nghiệp tốt Thanh
tịnh đó.**

永離生死海。不退佛法流。

**Vĩnh ly sinh tử hải. Bất thoái Phật Pháp
lưu.**

**Vĩnh rời biển sinh chết. Giòng Pháp Phật
không lui.**

Kinh Hoa Nghiêm

善住清涼慧。是彼淨妙業。

Thiền trụ thanh lương Tuệ. Thị bỉ tịnh diệu Nghiệp.

Hay ở Tuệ sạch mát. Nghiệp tốt Thanh tịnh đó.

身四威儀中。觀佛深功德。

Thân tứ uy nghi trung. Quan Phật thâm công Đức.

Thân trong 4 Uy nghi. Xem sâu công Đức Phật.

晝夜常不斷。是彼淨妙業。

Trú dạ thường bất đoạn. Thị bỉ tịnh diệu Nghiệp.

Ngày đêm thường không dứt. Nghiệp tốt Thanh tịnh đó.

知三世無量。不生懈怠心。

Tri Tam thế vô lượng. Bất sinh giải đãi tâm.

Biết Ba Đời vô lượng. Không sinh tâm lười nhác.

常求佛功德。是彼淨妙業。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thường cầu Phật công Đức. Thị bỉ tịnh
diệu Nghiệp.**

**Thường cầu công Đức Phật. Nghiệp tốt
Thanh tịnh đó.**

觀身如實相。一切皆寂滅。

**Quan thân như Thực tướng. Nhất thiết giai
Tịch diệt.**

**Xem thân như Không tướng. Tất cả đều
Rỗng lặng.**

離我非我著。是彼淨妙業。

**Ly Ngã phi Ngã trước. Thị bỉ tịnh diệu
Nghiệp.**

**Rời Ta nhờ Ta sai. Nghiệp tốt Thanh tịnh
đó.**

觀察眾生心。遠離虛妄想。

**Quan sát chúng sinh tâm. Viễn ly hư vọng
tướng.**

**Quan sát tâm chúng sinh. Rời xa nhớ ảo
vọng.**

成就實境界。是彼淨妙業。

**Thành tựu thực cảnh giới. Thị bỉ tịnh diệu
Nghiệp.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Thành công cảnh giới thực. Nghiệp tốt
Thanh tịnh đó.**

能稱無量土。悉飲一切海。

**Năng xưng vô lượng thổ. Tất ẩm nhất thiết
hải.**

**Hay nói vô lượng đất. Điều uống tất cả
biển.**

成就神通智。是彼淨妙業。

**Thành tựu Thần thông Trí. Thị bỉ tịnh diệu
Nghiệp.**

**Thành công Trí Thần thông. Nghiệp tốt
Thanh tịnh đó.**

計數諸佛國。色相非色相。

**Kế số chư Phật quốc. Sắc tướng phi Sắc
tướng.**

**Tính kế các Nước Phật. Sắc tướng Sắc
tướng sai.**

一切盡無餘。是彼淨妙業。

**Nhất thiết tận vô dư. Thị bỉ tịnh diệu
Nghiệp.**

**Tất cả hết không thừa. Nghiệp tốt Thanh
tịnh đó.**

Kinh Hoa Nghiêm

無量佛土塵。一塵爲一佛。

Vô lượng Phật thổ trần. Nhất trần vi nhất Phật.

Bụi vô lượng đất Phật. Một bụi là một Phật.

悉能知其數。是彼淨妙業。

Tất năng tri kỳ số. Thị bỉ tịnh diệu Nghiệp. Đều hay biết số họ. Nghiệp tốt Thanh tịnh đó.

爾時光明過萬世界。遍照東方十萬世界。

Nhĩ thời Quang minh quá vạn Thế giới. Biển chiếu Đông phương thập vạn Thế giới.

Khi đó Quang sáng qua vạn Thế giới. Chiếu khắp 10 vạn Thế giới phương Đông.

乃至上方亦復如是。彼一一世界中百億閻浮提。

Nãi chí Thượng phương diệc phục như thị. Bỉ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm Phù Đề.

Thậm chí tới phương phía Trên cũng lại như thế. Trong mỗi một Thế giới đó trăm trăm triệu Diêm Phù Đề.

Kinh Hoa Nghiêm

乃至百億色究竟天。世界所有一切悉現。

Nãi chí bách ức Sắc Cứu Cánh Thiên. Thế giới sở hữu nhất thiết tất hiện.

Thậm chí trăm trăm triệu Trời Sắc Cứu Cánh. Thế giới hết thấy tất cả đều hiện ra.
如此見佛坐蓮華藏師子座上。

Như thử kiến Phật tọa Liên hoa tạng Sư Tử tòa thượng.

Như nơi đây thấy Phật ngồi trên tòa Sư Tử tạng hoa Sen.

有十佛世界塵數菩薩眷屬圍遶。

Hữu thập Phật Thế giới trần số Bồ Tát quyển thuộc vi nhiều.

Có Bồ Tát quyển thuộc vây quanh bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật.

彼一一世界中百億閻浮提亦復如是。佛神力故。

Bỉ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm Phù Đề diệc phục như thị. Phật Thần lực cố.

Trong mỗi một Thế giới đó trăm trăm triệu Diêm Phù Đề cũng lại như thế. Do Thần lực của Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

皆見十方各有一大菩薩。各與十世界塵數菩薩眷屬俱。

Giai kiến thập phương các hữu nhất đại Bồ Tát. Các dữ thập Thế giới trần số Bồ Tát quyến thuộc câu.

Đều nhìn thấy 10 phương, đều có một Bồ Tát lớn. Đều cùng với Bồ Tát quyến thuộc tham dự bằng số bụi trần của 10 Thế giới
來詣佛所。所謂文殊師利乃至賢首等。

Lai nghệ Phật sở. Sở vị Văn Thù Sư Lợi nãi chí Hiền Thủ đẳng.

Đi tới nơi ở của Phật. Gọi là Văn Thù Sư Lợi thậm chí Hiền Thủ.

是諸菩薩所從來國金色世界乃至如實色世界。

Thị chư Bồ Tát sở tòng lai quốc Kim Sắc Thế giới nãi chí như Thực Sắc Thế giới.

Các Bồ Tát đó được từ Nước Kim Sắc Thế giới thậm chí Thực Sắc Thế giới tới.

各於本國不動智佛乃至伏怨智佛所。淨修梵行。

Các ư bản quốc Bất Động Trí Phật nãi chí Phục Oán Trí Phật sở. Tịnh tu Phạm hạnh.

Kinh Hoa Nghiêm

Đều ở Nước của mình nơi ở của Bất Động Trí Phật thậm chí Phục Oán Trí Phật.

Thanh tịnh tu hành hạnh Phạm.

爾時一切處文殊師利以偈頌曰：

Nhĩ thời nhất thiết xứ Văn Thù Sư Lợi dĩ kê tụng viết：

Khi đó tất cả nơi Văn Thù Sư Lợi dùng bài kê tụng nói rằng：

若以色性大神力。而欲望見調御士。

Nhược dĩ Sắc tính đại Thân lực. Nhi dục vọng kiến Điều Ngự Sĩ.

Nếu dùng Thân lực lớn tính Sắc. Mà mong muốn thấy Điều Ngự Sĩ.

是則瞽目顛倒見。彼爲不識最勝法。

Thị tắc ế mục điên đảo kiến. Bỉ vị bất thức tối thắng Pháp.

Chắc là mắt mờ thấy đảo lộn. Họ vì không hiểu Pháp tốt nhất.

如來身色形相處。一切世間莫能覩。

Như Lai thân Sắc hình tướng xứ. Nhất thiết Thế gian mạc năng đở.

Nơi hình tướng Sắc thân Như Lai. Tất cả Thế gian đều hay thấy.

億那由劫欲思量。妙色威神不可極。

Ức Na do Kiếp dục tư lượng. Diệu Sắc uy Thần bất khả cực.

Trăm triệu Na do Kiếp muốn nghĩ lường. Uy Thần Sắc đẹp không thể nhất.

非以相好爲如來。無相離相寂滅法。

Phi dĩ Tướng Hảo vi Như Lai. Vô tướng ly tướng Tịch diệt Pháp.

Dùng Tướng Hảo sai làm Như Lai. Không tướng rời tướng Pháp Rỗng lặng.

一切具足妙境界。隨其所應悉能現。

Nhất thiết cụ túc diệu cảnh giới. Tùy kỳ sở ứng tất năng hiện.

Tất cả cảnh giới đầy đủ đẹp. Tùy họ yêu cầu đều hay hiện.

諸佛正法不可量。無能分別說其相。

Chư Phật Chính Pháp bất khả lượng. Vô năng phân biệt thuyết kỳ tướng.

Pháp đúng các Phật không thể lường. Không thể phân biệt nói tướng đó.

Kinh Hoa Nghiêm

諸佛正法無合散。其性本來常寂滅。

Chư Phật Chính Pháp vô hợp tán. Kỳ tính bản lai thường Tịch diệt.

Pháp đúng các Phật không hợp tan. Tính đó vốn dĩ thường Rỗng lặng.

不以陰數爲如來。遠離取相真實觀。

Bất dĩ Âm số vi Như Lai. Viễn ly thủ tướng chân thực quan.

Không dùng các Uẩn làm Như Lai. Rời xa lấy tướng xem chân thực.

得自在力決定見。言語道斷行處滅。

Đắc Tự tại lực quyết định kiến. Ngôn ngữ Đạo đoạn, hành xứ diệt.

Thấy quyết định được lực Tự do. Đứt Đạo lời nói, mất nơi làm.

等觀身心無異相。一切內外悉解脫。

Đẳng quan thân tâm vô dị tướng. Nhất thiết nội ngoại tất Giải thoát.

Cùng xem thân tâm tướng không khác. Tất cả trong ngoài đều Giải thoát.

無量億劫不二念。善逝深遠無所著。

Kinh Hoa Nghiêm

**Vô lượng ức Kiếp bất nhị niệm. Thiện Thệ
thâm viển vô sở trước.**

Nhiều trăm triệu Kiếp không hai nhớ.

Thiện Thệ sâu xa không nương nhờ.

普放妙光明。遍照世境界。

**Phổ phóng diệu Quang minh. Biến chiếu
thế cảnh giới.**

**Phóng khắp Quang sáng đẹp. Chiếu khắp
cảnh giới đời.**

淨眼一切智。自在深廣義。

**Tịnh nhãn Nhất thiết Trí. Tự tại thâm
quảng nghĩa.**

**Tất cả Trí mắt sạch. Nghĩa rộng sâu Tự
do.**

一能爲無量。無量能爲一。

**Nhất năng vi vô lượng. Vô lượng năng vi
nhất.**

Một hay là vô lượng. Vô lượng hay là một.

知諸眾生性。隨順一切處。

**Tri chư chúng sinh tính. Tùy thuận nhất
thiết xứ.**

Biết tính các chúng sinh. Tùy thuận tất cả nơi.

身無所從來。去亦無所至。

**Thân vô sở tòng lai. Khứ diệt vô sở chí.
Thân không nơi theo tới. Đi cũng không nơi đến.**

虛妄非真實。現有種種身。

Hư vọng phi chân thực. Hiện hữu chủng chủng thân.

Ảo vọng chân thực sai. Hiện có đủ loại thân.

一切諸世間。皆從妄想生。

Nhất thiết chư Thế gian. Giai tòng vọng tưởng sinh.

Tất cả các Thế gian. Đều sinh từ ảo tưởng.
是諸妄想法。其性未曾有。

Thị chư vọng tưởng Pháp. Kỳ tính vị tăng hữu.

Các Pháp ảo tưởng đó. Tính nó chưa từng có.

如是真實相。唯佛能究竟。

Kinh Hoa Nghiêm

Như thị chân thực tướng. Duy Phật năng cứu cánh.

Tướng chân thực như thế. Chỉ Phật hay tới cùng.

若能如是知。是則見導師。

Nhược năng như thị tri. Thị tắc kiến Đạo sư.

Nếu hay biết như thế. Chắc là thấy Thầy dẫn.

爾時光明過十萬世界。遍照東方百萬世界。

Nhĩ thời Quang minh quá thập vạn Thế giới. Biển chiếu Đông phương bách vạn Thế giới.

Khi đó Quang sáng qua 10 vạn Thế giới. Chiếu sáng khắp 100 vạn Thế giới phương Đông.

乃至上方亦復如是。彼一一世界中百億閻浮提。

Nãi chí Thượng phương diệc phục như thị. Bĩ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm Phù Đề.

Thậm chí tới phương phía Trên cũng lại như thế. Trong mỗi một Thế giới đó trăm trăm triệu Diêm Phù Đề.

乃至百億色究竟天。世界所有一切悉現。

Nãi chí bách ức Sắc Cứu Cánh Thiên. Thế giới sở hữu nhất thiết tất hiện.

Thậm chí trăm trăm triệu Trời Sắc Cứu Cánh. Thế giới hết thấy tất cả đều hiện ra.

如此見佛坐蓮華藏師子座上。

Như thử kiến Phật tọa Liên hoa tạng Sư Tử tòa thượng.

Như nơi đây thấy Phật ngồi trên tòa Sư Tử tạng hoa Sen.

有十佛世界塵數菩薩眷屬圍遶。

Hữu thập Phật Thế giới trần số Bồ Tát quyến thuộc vi nhiều.

Có Bồ Tát quyến thuộc vây quanh bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật.

彼一一世界中百億閻浮提亦復如是。佛神力故。

Bỉ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm Phù Đề diệc phục như thị. Phật Thân lực cố.

Kinh Hoa Nghiêm

**Trong mỗi một Thế giới đó trăm trăm triệu
Diêm Phù Đề cũng lại như thế. Do Thần
lực của Phật.**

皆見十方各有一大菩薩。各與十世界塵數菩薩眷屬
俱。

**Giai kiến thập phương các hữu nhất đại Bồ
Tát. Các dữ thập Thế giới trần số Bồ Tát
quyển thuộc câu.**

**Đều nhìn thấy 10 phương, đều có một Bồ
Tát lớn. Đều cùng với Bồ Tát quyển thuộc
tham dự bằng số bụi trần của 10 Thế giới
來詣佛所。所謂文殊師利乃至賢首等。**

**Lai nghệ Phật sở. Sở vị Văn Thù Sư Lợi
nãi chí Hiền Thủ đẳng.**

**Đi tới nơi ở của Phật. Gọi là Văn Thù Sư
Lợi thậm chí Hiền Thủ.**

是諸菩薩所從來國金色世界乃至如實色世界。

**Thị chư Bồ Tát sở tòng lai quốc Kim Sắc
Thế giới nãi chí như Thực Sắc Thế giới.**

**Các Bồ Tát đó được từ Nước Kim Sắc Thế
giới thậm chí Thực Sắc Thế giới tới.**

各於本國不動智佛乃至伏怨智佛所。淨修梵行。

Kinh Hoa Nghiêm

**Các ư bản quốc Bất Động Trí Phật nãi chí
Phục Oán Trí Phật sở. Tịnh tu Phạm hạnh.
Đều ở Nước của mình nơi ở của Bất Động
Trí Phật thậm chí Phục Oán Trí Phật.
Thanh tịnh tu hành hạnh Phạm.**

爾時一切處文殊師利以偈頌曰：

**Nhĩ thời nhất thiết xứ Văn Thù Sư Lợi dĩ
kê tụng viết：**

**Khi đó tất cả nơi Văn Thù Sư Lợi dùng bài
kê tụng nói rằng：**

最勝自覺超世間。無依殊特莫能勝。

**Tối Thắng tự giác siêu Thế gian. Vô y thù
đặc mạc năng thắng.**

**Như Lai tự giác vượt Thế gian. Không dựa
đặc biệt không thể hơn.**

大仙化度一切有。具足淨妙諸功德。

**Đại Tiên hóa độ nhất thiết Hữu. Cụ túc
tịnh diệu chư công Đức.**

**Tiên lớn hóa độ tất cả Có. Đây đủ các
công Đức sạch đẹp.**

其心無染無處所。常住無想亦無依。

Kinh Hoa Nghiêm

Kỳ tâm vô nhiễm vô xứ sở. Thường trụ vô tướng diệt vô y.

Tâm đó không nhiễm không nơi ở.

Thường ở không nhớ cũng không dựa.

永處吉祥無能毀。威德尊重大導師。

Vĩnh xứ cát tường vô năng hủy. Uy Đức tôn trọng đại Đạo sư.

Vĩnh ở yên lành không thể hỏng. Uy Đức tôn trọng Thầy dẫn lớn.

從本淨明滅眾冥。永離諸染無塵穢。

Tòng bản tịnh minh diệt chúng minh. Vĩnh ly chư nhiễm vô trần uế.

Từ gốc sáng sạch diệt các tối. Vĩnh rời các nhiễm không bụi bẩn.

寂然不動離邊想。是名善入如來智。

Tịch nhiên bất động ly biên tưởng. Thị danh thiện nhập Như Lai Trí.

Vắng lặng không động rời nhớ bờ. Tên là dễ vào Trí Như Lai.

欲入善逝深法海。遠離身心虛妄想。

Dục nhập Thiện Thệ thâm Pháp hải. Viễn ly thân tâm hư vọng tưởng.

Muốn vào biển Pháp Thiện Thệ sâu. Rời xa thân tâm nhớ ảo vọng.

解了諸法真實性。永不隨順疑惑心。

Giải liễu chư Pháp chân thực tính. Vĩnh bất tùy thuận nghi hoặc tâm.

Hiểu rõ tính chân thực các Pháp. Vĩnh không thuận theo tâm nghi hoặc.

一切世界如來境。悉能為轉正法輪。

Nhất thiết Thế giới Như Lai cảnh. Tất năng vị chuyển Chính Pháp luân.

Cảnh Như Lai tất cả Thế giới. Điều hay vì chuyển vàng Pháp đúng.

於法自性無所轉。無上導師方便說。

Ư Pháp tự tính vô sở chuyển. Vô thượng Đạo sư Phương tiện thuyết.

Với tự tính Pháp không nơi chuyển. Thầy dẫn Bình Đẳng nói Phương tiện.

曉了諸法無疑惑。有無妄想永已離。

Hiểu liễu chư Pháp vô nghi hoặc. Hữu Vô vọng tưởng vĩnh dĩ ly.

Hiểu rõ các Pháp không nghi hoặc. Ảo tưởng Có Không đã vĩnh rời.

Kinh Hoa Nghiêm

不生差別種種念。正意思惟佛菩提。

Bất sinh sai biệt chủng chủng niệm. Chính ý tư duy Phật Bồ Đề.

Không sinh đủ loại nhớ sai khác. Ý đúng suy nghĩ Phật Bồ Đề.

諦了分別諸法時。無有自性假名說。

Để liễu phân biệt chư Pháp thời. Vô hữu tự tính giả danh thuyết.

Thời phân biệt xét rõ các Pháp. Tự tính không có giả danh nói.

隨順諸佛真實教。法非一相亦不多。

Tùy thuận chư Phật chân thực giáo. Pháp phi nhất tướng diệc bất đa.

Theo dạy chân thực của các Phật. Pháp một tướng sai cũng không nhiều.

眾多法中無一相。於一法中亦無多。

Chúng đa Pháp trung vô nhất tướng. Ư nhất Pháp trung diệc vô đa.

Trong các nhiều Pháp không một tướng. Ở trong một Pháp cũng không nhiều.

若能如是了諸法。是知諸佛無量德。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhược năng như thị liễu chư Pháp. Thị tri
chư Phật vô lượng Đức.**

**Nếu hay hiểu các Pháp như thế. Biết vô
lượng Đức của các Phật.**

觀察諸法及眾生。國土世間悉寂滅。

**Quan sát chư Pháp cập chúng sinh. Quốc
thổ Thế gian tất Tịch diệt.**

**Quan sát các Pháp và chúng sinh. Đất
nước Thế gian đều Rỗng lặng.**

心無所依不妄想。是名正念佛菩提。

**Tâm vô sở y bất vọng tưởng. Thị danh
Chính niệm Phật Bồ Đề.**

**Tâm không nơi dựa không ảo tưởng. Tên
là Nhớ đúng Phật Bồ Đề.**

眾生諸法及國土。分別了知無差別。

**Chúng sinh chư Pháp cập Quốc thổ. Phân
biệt liễu tri vô sai biệt.**

**Chúng sinh các Pháp và Đất nước. Phân
biệt hiểu rõ không sai khác.**

善能觀察如自性。是則了知佛法義。

**Thiện năng quan sát như tự Tính. Thị tắc
liễu tri Phật Pháp nghĩa.**

Dễ hay quan sát như tự Tính. Chắc là hiểu rõ nghĩa Pháp Phật.

爾時光明過百萬世界。遍照東方一億世界。

Nhĩ thời Quang minh quá bách vạn Thế giới. Biển chiếu Đông phương nhất ức Thế giới.

Khi đó Quang sáng qua 100 vạn Thế giới. Chiếu sáng khắp 1 trăm triệu Thế giới phương Đông.

乃至上方亦復如是。彼一一世界中百億閻浮提。

Nãi chí Thượng phương diệc phục như thị. Bĩ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm Phù Đề.

Thậm chí tới phương phía Trên cũng lại như thế. Trong mỗi một Thế giới đó trăm trăm triệu Diêm Phù Đề.

乃至百億色究竟天。世界所有一切悉現。

Nãi chí bách ức Sắc Cứu Cánh Thiên. Thế giới sở hữu nhất thiết tất hiện.

Thậm chí trăm trăm triệu Trời Sắc Cứu Cánh. Thế giới hết thấy tất cả đều hiện ra.

如此見佛坐蓮華藏師子座上。

Kinh Hoa Nghiêm

**Như thử kiến Phật tọa Liên hoa tạng Sư Tử
tòa thượng.**

**Như nơi đây thấy Phật ngồi trên tòa Sư Tử
tạng hoa Sen.**

有十佛世界塵數菩薩眷屬圍遶。

**Hữu thập Phật Thế giới trần số Bồ Tát
quyến thuộc vi nhiều .**

**Có Bồ Tát quyến thuộc vây quanh bằng
số bụi trần của 10 Thế giới Phật.**

彼一一世界中百億閻浮提亦復如是。佛神力故。

**Bỉ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm
Phù Đề diệc phục như thị. Phật Thần lực
cố.**

**Trong mỗi một Thế giới đó trăm trăm triệu
Diêm Phù Đề cũng lại như thế. Do Thần
lực của Phật.**

皆見十方各有一大菩薩。各與十世界塵數菩薩眷屬
俱。

**Giai kiến thập phương các hữu nhất đại Bồ
Tát. Các dữ thập Thế giới trần số Bồ Tát
quyến thuộc câu.**

Đều nhìn thấy 10 phương, đều có một Bồ Tát lớn. Đều cùng với Bồ Tát quyền thuộc tham dự bằng số bụi trần của 10 Thế giới
來詣佛所。所謂文殊師利乃至賢首等。

Lai nghệ Phật sở. Sở vị Văn Thù Sư Lợi nãi chí Hiền Thủ đẳng.

Đi tới nơi ở của Phật. Gọi là Văn Thù Sư Lợi thậm chí Hiền Thủ.

是諸菩薩所從來國金色世界乃至如實色世界。

Thị chư Bồ Tát sở tòng lai quốc Kim Sắc Thế giới nãi chí như Thực Sắc Thế giới.

Các Bồ Tát đó được từ Nước Kim Sắc Thế giới thậm chí Thực Sắc Thế giới tới.

各於本國不動智佛乃至伏怨智佛所。淨修梵行。

Các ư bản quốc Bất Động Trí Phật nãi chí Phục Oán Trí Phật sở. Tịnh tu Phạm hạnh.

Đều ở Nước của mình nơi ở của Bất Động Trí Phật thậm chí Phục Oán Trí Phật.

Thanh tịnh tu hành hạnh Phạm.

爾時一切處文殊師利以偈頌曰：

Nhĩ thời nhất thiết xứ Văn Thù Sư Lợi dĩ kê tụng viết：

**Khi đó tất cả nơi Văn Thù Sư Lợi dùng bài
kệ tụng nói rằng :**

大智無有量。妙法無倫匹。

**Đại Trí vô hữu lượng. Diệu Pháp vô luân
thất.**

**Trí lớn không có lượng. Pháp hay không
coi thường**

究竟能度彼。生死大海岸。

Cứu cánh năng độ bỉ. Sinh tử đại hải ngạn.

**Cuối cùng hay tới đó. Bờ biển lớn sinh
chết.**

壽命無終極。永已離熾然。

**Thọ mệnh vô chung cực. Vĩnh dĩ ly si
nhiên.**

**Thọ mệnh vô cùng cực. Đã vĩnh rời cháy
mạnh.**

彼成大功德。是則方便力。

**Bỉ thành đại công Đức. Thị tắc Phương
tiện lực.**

**Được công Đức lớn đó. Chắc là lực
Phương tiện.**

於諸佛深法。隨覺如自性。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ư chư Phật thâm Pháp. Tùy giác như tự
Tính.**

**Với Pháp sâu các Phật. Tùy hiểu như tự
Tính.**

常觀三世法。不生止足想。

**Thường quan Tam thế Pháp. Bất sinh chỉ
túc tưởng.**

**Thường xem Pháp Ba Đời. Không sinh
dùng nhớ đủ.**

了達所緣境。未曾起妄想。

**Liễu đạt sở Duyên cảnh. Vị tăng khởi vọng
tưởng.**

**Cảnh Duyên được thông tỏ. Chưa từng nổi
ảo tưởng.**

彼樂不思議。是則方便力。

Bỉ lạc bất tư nghị. Thị tắc Phương tiện lực.

**Vui đó không nghĩ bàn. Chắc là lực
Phương tiện.**

常樂觀眾生。而無眾生想。

**Thường nhạo quan chúng sinh. Nhi vô
chúng sinh tưởng.**

Thường thích xem chúng sinh. Mà nhớ không chúng sinh.

示現有身趣。永離諸趣想。

Thị hiện hữu thân thú. Vĩnh ly chư thú tưởng.

Tỏ rõ có hướng thân. Vĩnh rời nhớ các hướng.

內常樂禪寂。而無繫心想。

Nội thường lạc Thiền tịch. Nhi vô hệ tâm tưởng.

Trong thường thích Thiền vắng. Mà nhớ tâm không buộc.

彼心無所著。是則方便力。

Bỏ tâm vô sở trước. Thị tắc Phương tiện lực.

Tâm đó không nơi dựa. Chắc là lực Phương tiện.

方便善觀察。諦了諸法相。

Phương tiện thiện quan sát. Để liễu chư Pháp tướng.

Phương tiện thiện quan sát. Xét rõ các tướng Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

專念正思惟。常行涅槃性。

Chuyên niệm Chính tư duy. Thường hành Niết Bàn tính.

Chuyên nhớ Suy nghĩ đúng. Thường làm tính Niết Bàn.

樂於解脫道。具足平等慧。

Lạc ư Giải thoát Đạo. Cụ túc bình đẳng Tuệ.

Vui với Đạo Giải thoát. Tuệ bình đẳng đầy đủ.

彼住寂滅法。是則方便力。

Bỉ trụ Tịch diệt Pháp. Thị tắc Phương tiện lực.

Ở Pháp Rỗng lặng đó. Chắc là lực Phương tiện.

隨順調御士。最勝佛菩提。

Tùy thuận Điều Ngự Sĩ. Tối thắng Phật Bồ Đề.

Thuận theo Điều Ngự Sĩ. Phật Bồ Đề tốt nhất.

攝取一切智。廣大如法性。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhiếp thủ Nhất thiết Trí. Quảng đại như
Pháp tính.**

**Hút lấy Tất cả Trí. Rộng lớn như tính
Pháp.**

善入真實諦。教化諸群生。

**Thiền nhập chân thực đế. Giáo hóa chư
quần sinh.**

**Để vào Chân lý thực. Giáo hóa các chúng
sinh.**

彼成最勝意。是則方便力。

**Bỉ thành tối thắng ý. Thị tắc Phương tiện
lực.**

**Được ý tốt nhất đó. Chắc là lực Phương
tiện.**

佛說深法義。悉能隨順知。

**Phật thuyết thâm Pháp nghĩa. Tất năng
tùy thuận tri.**

**Phật nói nghĩa Pháp sâu. Đều hay biết
thuận theo.**

入深廣智慧。滅除諸障礙。

**Nhập thâm quảng Trí tuệ. Diệt trừ chư
chướng ngại.**

Kinh Hoa Nghiêm

Vào Trí tuệ sâu rộng. Diệt trừ các chướng ngại.

一切至處道。是處悉能到。

Nhất thiết chí xứ Đạo. Thị xứ tất năng đáo.

Tất cả tới nơi Đạo. Nơi đó đều hay tới.

行是自覺道。是則方便力。

Hành thị tự giác Đạo. Thị tắc Phương tiện lực.

Hành Đạo tự giác đó. Chắc là lực Phương tiện.

心猶虛空界。亦如變化法。

Tâm do hư không giới. Diệc như biến hóa Pháp.

Tâm giống cảnh trống rỗng. Cũng như Pháp biến hóa.

一切所依性。是相則非相。

Nhất thiết sở y tính. Thị tướng tắc phi tướng.

Tính dựa ở tất cả. Tướng đó chắc tướng sai.

行於涅槃性。猶若虛空相。

Kinh Hoa Nghiêm

Hành ư Niết Bàn tính. Do nhược hư không tướng.

Hành với tính Niết Bàn. Giống như tướng trống rỗng.

能到深妙境。是則方便力。

Năng đáo thâm diệu cảnh. Thị tắc Phương tiện lực.

Hay tới cảnh hay sâu. Chắc là lực Phương tiện.

常記念晝夜。晦朔日月數。

Thường kí niệm trú dạ. Hối sóc Nhật Nguyệt sắc.

Ngày đêm thường ghi nhớ. Thường ngày tháng sáng tối.

年歲時劫分。亦隨觀察知。

Niên tuế thời kiếp phần. Diệc tùy quan sát tri.

Thời tuổi tác cướp phần. Cũng biết quan sát theo.

一切諸世界。始終成敗相。

Nhất thiết chư Thế giới. Thủy chung thành bại tướng.

Kinh Hoa Nghiêm

Tất cả các Thế giới. Cuối cùng được tướng hống.

悉能諦了知。是則方便力。

Tất năng để liễu tri. Thị tắc Phương tiện lực.

Đều hay biết xét rõ. Chắc là lực Phương tiện.

一切群萌類。隨業受生死。

Nhất thiết quần manh loại. Tùy Nghiệp thụ sinh tử.

Tất cả loại chúng sinh. Theo Nghiệp nhận sinh chết.

有色及無色。有想亦非想。

Hữu Sắc cập vô Sắc. Hữu tưởng diệc Phi tưởng.

Có Sắc và không Sắc. Có nhớ cùng nhớ sai.

彼彼姓名號。所趣諦了知。

Bỉ bỉ tính danh hiệu. Sở thú để liễu tri.

Tên hiệu họ kia đó. Biết xét rõ hướng tới.

得此不思議。是則方便力。

Kinh Hoa Nghiêm

**Đắc thủ bất tư nghị. Thị tắc Phương tiện
lực.**

**Được không nghĩ bàn này. Chắc là lực
Phương tiện.**

一切過去世。未來現在法。

**Nhất thiết Quá khứ thế. Vị lai Hiện tại
Pháp.**

**Tất cả đời Quá khứ. Pháp Hiện tại Tương
lai.**

隨順佛所說。善念諦觀察。

**Tùy thuận Phật sở thuyết. Thiện niệm để
quan sát.**

**Thuận theo được Phật nói. Hay nhớ quan
sát kỹ.**

覺三世平等。如其真實相。

**Giác Tam thế bình đẳng. Như kỳ chân
thực tướng.**

**Hiểu Ba Đời bằng nhau. Như tướng chân
thực đó.**

是諸深妙道。無比方便力。

**Thị chư thâm diệu Đạo. Vô tỉ Phương tiện
lực.**

Các Đạo sâu hay đó. Lục Phương tiện không sánh.

爾時光明過一億世界。遍照東方十億世界。

Nhĩ thời Quang minh quá nhất ức Thế giới. Biển chiếu Đông phương thập ức Thế giới. Khi đó Quang sáng qua 100 triệu Thế giới. Chiếu sáng khắp 10 trăm triệu Thế giới phương Đông.

乃至上方亦復如是。彼一一世界中百億閻浮提。

Nãi chí Thượng phương diệc phục như thị. Bĩ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm Phù Đề.

Thậm chí tới phương phía Trên cũng lại như thế. Trong mỗi một Thế giới đó trăm trăm triệu Diêm Phù Đề.

乃至百億色究竟天。世界所有一切悉現。

Nãi chí bách ức Sắc Cứu Cánh Thiên. Thế giới sở hữu nhất thiết tất hiện.

Thậm chí trăm trăm triệu Trời Sắc Cứu Cánh. Thế giới hết thấy tất cả đều hiện ra.

如此見佛坐蓮華藏師子座上。

Kinh Hoa Nghiêm

**Như thử kiến Phật tọa Liên hoa tạng Sư Tử
tòa thượng.**

**Như nơi đây thấy Phật ngồi trên tòa Sư Tử
tạng hoa Sen.**

有十佛世界塵數菩薩眷屬圍遶。

**Hữu thập Phật Thế giới trần số Bồ Tát
quyến thuộc vi nhiều .**

**Có Bồ Tát quyến thuộc vây quanh bằng
số bụi trần của 10 Thế giới Phật .**

彼一一世界中百億閻浮提亦復如是。佛神力故。

**Bỉ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm
Phù Đề diệc phục như thị. Phật Thần lực
cố.**

**Trong mỗi một Thế giới đó trăm trăm triệu
Diêm Phù Đề cũng lại như thế. Do Thần
lực của Phật.**

皆見十方各有一大菩薩。各與十世界塵數菩薩眷屬
俱。

**Giai kiến thập phương các hữu nhất đại Bồ
Tát. Các dữ thập Thế giới trần số Bồ Tát
quyến thuộc câu.**

Đều nhìn thấy 10 phương, đều có một Bồ Tát lớn. Đều cùng với Bồ Tát quyền thuộc tham dự bằng số bụi trần của 10 Thế giới.

來詣佛所。所謂文殊師利乃至賢首等。

Lai nghệ Phật sở. Sở vị Văn Thù Sư Lợi nãi chí Hiền Thủ đẳng.

Đi tới nơi ở của Phật. Gọi là Văn Thù Sư Lợi thậm chí Hiền Thủ.

是諸菩薩所從來國金色世界乃至如實色世界。

Thị chư Bồ Tát sở tòng lai quốc Kim Sắc Thế giới nãi chí như Thực Sắc Thế giới.

Các Bồ Tát đó được từ Nước Kim Sắc Thế giới thậm chí Thực Sắc Thế giới tới.

各於本國不動智佛乃至伏怨智佛所。淨修梵行。

Các ư bản quốc Bất Động Trí Phật nãi chí Phục Oán Trí Phật sở. Tịnh tu Phạm hạnh.

Đều ở Nước của mình nơi ở của Bất Động Trí Phật thậm chí Phục Oán Trí Phật.

Thanh tịnh tu hành hạnh Phạm.

爾時一切處文殊師利以偈頌曰：

Nhĩ thời nhất thiết xứ Văn Thù Sư Lợi dĩ kê tụng viết：

Kinh Hoa Nghiêm

**Khi đó tất cả nơi Văn Thù Sư Lợi dùng bài
kệ tụng nói rằng :**

受持難行法。堅固不退轉。

**Thụ trì nan hành Pháp. Kiên cố Bất thoái
chuyển.**

**Nhận giữ Pháp khó làm. Kiên cố Không
chuyển lui.**

日夜常精進。未曾起疲厭。

**Nhật dạ thường Tinh tiến. Vị tăng khởi bì
yếm.**

**Ngày đêm thường Tinh tiến. Chưa từng nổi
mệt chán.**

已度難度海。大音師子吼。

Dĩ độ nan độ hải. Đại âm Sư Tử hống.

**Đã qua biển khó qua. Sư Tử gầm tiếng
lớn.**

一切眾生類。我今悉當度。

**Nhất thiết chúng sinh loại. Ngã kim tất
đương độ.**

**Tất cả loại chúng sinh. Ta nay đều đang
độ.**

漂浪生死流。沈淪愛欲海。

Kinh Hoa Nghiêm

Phiêu lãng sinh tử lưu. Trầm luân ái dục hải.

Bồng bênh giòng sinh chết. Chìm nổi biển yêu tham.

癡惑結重網。昏冥大怖畏。

Si hoặc kết trọng võng. Hôn minh đại bố úy.

Ngu hoặc nhiều lưới buộc. Mờ tối sợ hãi lớn.

離慢堅固士。是能悉除斷。

Ly mạn kiên cố Sĩ. Thị năng tất trừ đoạn.

Sĩ kiên cố rời mạn. Điều hay cắt bỏ nó.

超勇成世雄。是則佛境界。

Siêu dũng thành thế hùng. Thị tắc Phật cảnh giới.

Vượt mạnh được mạnh đời. Chắc là cảnh giới Phật.

世間諸放逸。長迷醉五欲。

Thế gian chư phóng dật. Trưởng mê túy Ngũ dục.

Các phóng túng Thế gian. Tăng mê say 5 Tham.

Kinh Hoa Nghiêm

非實興妄想。永爲大苦障。

Phi thực hưng vọng tưởng. Vĩnh vi đại khổ chướng.

Thực sai nổi ảo tưởng. Vĩnh làm chướng khổ lớn.

勤修不放逸。奉行諸佛法。

Cần tu bất phóng dật. Phụng hành chư Phật Pháp.

Siêng tu không phóng túng. Kính hành các Pháp Phật.

大誓能度彼。是則佛境界。

Đại thệ năng độ bỉ. Thị tắc Phật cảnh giới. Nguyên lớn hay tới đó. Chắc là cảnh giới Phật.

慧者滅本際。無量難見劫。

Tuệ giả diệt bản tế. Vô lượng nan kiến kiếp.

Tuệ mất bờ vốn có. Vô lượng kiếp khó thấy.

眾生依吾我。無窮生死轉。

Chúng sinh y Ngô Ngã. Vô cùng sinh tử chuyển.

Kinh Hoa Nghiêm

Chúng sinh dựa Tôi Ta. Sinh chết chuyển vô cùng.

令入寂滅法。奉行最勝教。

Linh nhập Tịch diệt Pháp. Phụng hành tối thắng giáo.

Giúp vào Pháp Rõng lặng. Kính hành dạy tốt nhất.

誓宣此妙法。是則佛境界。

Thệ tuyên thử diệu Pháp. Thệ tắc Phật cảnh giới.

Thệ đọc Pháp hay này. Chắc là cảnh giới Phật.

見彼苦眾生。孤惻無救護。

Kiến bỉ khổ chúng sinh. Cô quỳnh vô cứu hộ.

Thấy chúng sinh khổ đó. Cô quạnh không cứu giúp.

永淪諸惡趣。三毒恒熾然。

Vĩnh luân chư ác thú. Tam Độc hằng sí nhiên.

Vĩnh chìm các hướng ác. Ba Độc thường cháy mạnh.

Kinh Hoa Nghiêm

無間無救處。晝夜常火焚。

Vô gian vô cứu xứ. Trú dạ thường hỏa phân.

Vô gian không nơi cứu. Thường lửa đốt ngày đêm.

誓度斯等苦。是則佛境界。

Thệ độ tư đẳng khổ. Thị tắc Phật cảnh giới.

Thệ độ các khổ đó. Chắc là cảnh giới Phật.

迷惑失正路。習行諸邪徑。

Mê hoặc thất chính lộ. Tập hành chư tà kính.

Mê hoặc mất đường đúng. Tập làm các lối sai.

見彼群生類。長處大闇冥。

Kiến bỉ quần sinh loại. Trường xử đại âm minh.

Thấy loại chúng sinh đó. Ở lâu đen tối lớn.

爲現智慧燈。令見諸佛法。

Kinh Hoa Nghiêm

Vị hiện Trí tuệ đấng. Linh kiến chư Phật Pháp.

Vì hiện đèn Trí tuệ. Giúp thấy các Pháp Phật.

誓能為照明。是則佛境界。

Thệ năng vị chiếu minh. Thị tắc Phật cảnh giới.

Thệ hay vị chiếu sáng. Chắc là cảnh giới Phật.

一切三有海。深廣無涯底。

Nhất thiết tam Hữu hải. Thâm quảng vô nhai để.

Tất cả biển ba Có. Sâu rộng đáy vô cùng.

見彼群生類。漂溺莫能濟。

Kiến bỉ quần sinh loại. Phiêu nịch mạc năng tế.

Thấy loại chúng sinh đó. Trôi nổi không thể cứu.

為彼勤方便。興造正法船。

Vị bỉ cần Phương tiện. Hưng tạo Chính pháp thuyền.

Vì họ siêng Phương tiện. Tọa nên thuyền Pháp đúng.

普拯所應度。是則佛境界。

Phổ chứng sở ứng độ. Thị tắc Phật cảnh giới.

Cứu khắp nơi cần độ. Chắc là cảnh giới Phật.

無有本實見。常依無明住。

Vô hữu bản thực kiến. Thường y Vô minh trụ.

Thấy thực vốn không có. Thường dùng dựa Ngụ tối.

沈沒生死淵。愚癡心迷亂。

Trầm một sinh tử uyên. Ngụ si tâm mê loạn.

Chìm nổi vực sinh chết. Ngụ si tâm mê loạn.

慧者見斯苦。爲之設法橋。

Tuệ giả kiến tư khổ. Vị chi thiết Pháp kiều.

Trí tuệ thấy khổ đó. Vì thế dựng cầu Pháp.

大悲演說法。是則佛境界。

Kinh Hoa Nghiêm

Đại Bi diễn thuyết Pháp. Thị tắc Phật cảnh giới.

Đại Bi diễn thuyết Pháp. Chắc là cảnh giới Phật.

見彼生死獄。楚毒難可量。

Kiến bỉ sinh tử ngục. Sở độc nan khả lượng.

Thấy ngục sinh chết đó. Khổ độc khó thể lường.

長夜老病死。三苦競侵逼。

Trường dạ lão bệnh tử. Tam Khổ cạnh xâm bức.

Đêm dài già bệnh chết. Ba Khổ tranh lấn bức.

自覺深妙法。專修方便慧。

Tự giác thâm diệu Pháp. Chuyên tu Phương tiện Tuệ.

Tự hiểu Pháp sâu hay. Chuyên tu Tuệ Phương tiện.

誓度斯等苦。是則佛境界。

Thệ độ tư đẳng khổ. Thị tắc Phật cảnh giới.

Kinh Hoa Nghiêm

Thệ độ các khổ này. Chắc là cảnh giới Phật.

聞佛甚深法。信心無疑惑。

Văn Phật thậm thâm Pháp. Tín tâm vô nghi hoặc.

Nghe Pháp Phật rất sâu. Tâm tin không nghi hoặc.

周滿十方刹。普行諸法界。

Châu mãn thập phương Sát. Phổ hành chư Pháp giới.

Đầy khắp Nước 10 phương. Đi khắp các Cõi Pháp.

觀察空寂法。其心無恐怖。

Quan sát Không tịch Pháp. Kỳ tâm vô khủng bố.

Quan sát Pháp Rỗng lặng. Tâm đó không hoảng sợ.

現同一切身。是則天人師。

Hiện đồng nhất thiết thân. Thị tặc Thiên Nhân Sư.

Tất cả thân cùng hiện. Chắc là Thầy Người Trời.

Kinh Hoa Nghiêm

爾時光明過十億世界。遍照東方百億世界。

**Nhĩ thời Quang minh quá thập ức Thế giới.
Biển chiếu Đông phương bách ức Thế
giới.**

**Khi đó Quang sáng qua 10 trăm triệu Thế
giới. Chiếu sáng khắp 100 trăm triệu Thế
giới phương Đông.**

千億世界。百千億世界。億那由他世界。百億那由
他世界。

**Thiên ức Thế giới. Bách thiên ức Thế giới.
Ức Na do tha Thế giới. Bách ức Na do tha
Thế giới.**

**Nghìn trăm triệu Thế giới. Trăm nghìn
trăm triệu Thế giới. Trăm triệu Na do tha
Thế giới. Trăm trăm triệu Na do tha Thế
giới.**

千億那由他。百千億那由他。不可量。不可數。不
可思議。

**Thiên ức Na do tha. Bách thiên ức Na do
tha. Bất khả lượng. Bất khả số. Bất khả tư
nghị.**

**Nghìn trăm triệu Na do tha. Trăm nghìn
trăm triệu Na do tha. Không thể lường.
Không thể tính. Không thể nghĩ bàn.**

不可稱。無等。無邊。無分齊。不可說。虛空。法
界等一切世界。

**Bất khả xưng. Vô đẳng. Vô biên. Vô phân
tê. Bất khả thuyết. Hư không Pháp giới
đẳng nhất thiết Thế giới.**

**Không thể nói tên. Không ngang bằng. Vô
biên. Không phân đều. Không thể nói. Cõi
Pháp trống rỗng cùng với tất cả Thế giới.**

乃至上方亦復如是。彼一一世界中百億閻浮提。

**Nãi chí Thượng phương diệc phục như thị.
Bỉ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm
Phù Đề.**

**Thậm chí tới phương phía Trên cũng lại
như thế. Trong mỗi một Thế giới đó trăm
trăm triệu Diêm Phù Đề.**

乃至百億色究竟天。世界所有一切悉現。

**Nãi chí bách ức Sắc Cứu Cánh Thiên. Thế
giới sở hữu nhất thiết tất hiện.**

**Thậm chí trăm trăm triệu Trời Sắc Cứu
Cánh. Thế giới hết thấy tất cả đều hiện ra.**

如此見佛坐蓮華藏師子座上。

**Như thử kiến Phật tọa Liên hoa tạng Sư Tử
tòa thượng.**

**Như nơi đây thấy Phật ngồi trên tòa Sư Tử
tạng hoa Sen.**

有十佛世界塵數菩薩眷屬圍遶。

**Hữu thập Phật Thế giới trần số Bồ Tát
quyển thuộc vi nhiều .**

**Có Bồ Tát quyển thuộc vây quanh bằng
số bụi trần của 10 Thế giới Phật.**

彼一一世界中百億閻浮提亦復如是。佛神力故。

**Bỉ nhất nhất Thế giới trung bách ức Diêm
Phù Đề diệc phục như thị. Phật Thần lực
cố.**

**Trong mỗi một Thế giới đó trăm trăm triệu
Diêm Phù Đề cũng lại như thế. Do Thần
lực của Phật.**

皆見十方各有一大菩薩。各與十世界塵數菩薩眷屬
俱。

Kinh Hoa Nghiêm

Giai kiến thập phương, các hữu nhất đại Bồ Tát. Các dữ thập Thế giới trần số Bồ Tát quyền thuộc câu.

Đều nhìn thấy 10 phương, đều có một Bồ Tát lớn. Đều cùng với Bồ Tát quyền thuộc tham dự bằng số bụi trần của 10 Thế giới .

來詣佛所。所謂文殊師利乃至賢首等。

Lai nghệ Phật sở. Sở vị Văn Thù Sư Lợi nãi chí Hiền Thủ đẳng.

Đi tới nơi ở của Phật. Gọi là Văn Thù Sư Lợi thậm chí Hiền Thủ.

是諸菩薩所從來國金色世界乃至如實色世界。

Thị chư Bồ Tát sở tòng lai quốc Kim Sắc Thế giới nãi chí như Thực Sắc Thế giới.

Các Bồ Tát đó được từ Nước Kim Sắc Thế giới thậm chí Thực Sắc Thế giới tới.

各於本國不動智佛乃至伏怨智佛所。淨修梵行。

Các ư bản quốc Bất Động Trí Phật nãi chí Phục Oán Trí Phật sở. Tịnh tu Phạm hạnh.

Đều ở Nước của mình nơi ở của Bất Động Trí Phật thậm chí Phục Oán Trí Phật.

Thanh tịnh tu hành hạnh Phạm.

Kinh Hoa Nghiêm

爾時一切處文殊師利以偈頌曰：

**Nhĩ thời nhất thiết xứ Văn Thù Sư Lợi dĩ
kê tụng viết：**

**Khi đó tất cả nơi Văn Thù Sư Lợi dùng bài
kê tụng nói rằng：**

無量無數劫。一念悉觀察。

**Vô lượng vô số Kiếp. Nhất niệm tất quan
sát.**

**Vô lượng vô số Kiếp. Một nhớ đều quan
sát.**

無來亦無去。現在亦不住。

**Vô lai diệt vô khứ. Hiện tại diệt bất trụ.
Không tới cũng không đi. Hiện tại cũng
không dừng.**

一切生滅法。悉知真實相。

**Nhất thiết sinh diệt Pháp. Tất tri chân thực
tướng.**

**Tất cả Pháp sinh mất. Đều biết tướng chân
thực.**

超度方便岸。具足十種力。

**Siêu độ Phương tiện ngạn. Cụ túc thập
chủng lực.**

Vượt qua bờ Phương tiện. Đầy đủ 10 loại lực.

無等大名稱。普遍十方刹。

Vô đẳng đại danh xưng. Phổ biến thập phương Sát.

Không bằng gọi tên lớn. Rộng khắp Nước 10 phương.

永離生死難。究竟一切法。

Vĩnh ly sinh tử nạn. Cứu cánh nhất thiết Pháp.

Vĩnh rời nạn sinh chết. Tất cả Pháp cuối cùng.

皆悉能遍至。一切諸世界。

Giai tất năng biến chí. Nhất thiết chư Thế giới.

Đều cùng hay tới khắp. Tất cả các Thế giới.

具足能敷演。清淨微妙法。

Cụ túc năng phu diễn. Thanh tịnh vi diệu Pháp.

Hay phô diễn đầy đủ. Pháp Thanh tịnh vi diệu.

Kinh Hoa Nghiêm

普爲眾生類。正心奉諸佛。

**Phổ vị chúng sinh loại. Chính tâm phụng
chư Phật.**

**Vì khắp loại chúng sinh. Tâm đúng kính
các Phật.**

是故獲直心。眞實淨依果。

**Thị cố hoạch trực tâm. Chân thực tịnh y
quả.**

**Vì thế được tâm thực. Dựa quả sạch chân
thực.**

隨順分別知。了達如如相。

**Tùy thuận phân biệt tri. Liễu đạt như như
tướng.**

**Biết phân biệt thuận theo. Thông tỏ tướng
không động.**

得佛自在力。十方靡不現。

**Đắc Phật Tự tại lực. Thập phương mị bất
hiện.**

**Được lực Tự do Phật. Đều hiện khắp mười
phương.**

從始供養佛。樂行忍辱法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tòng thủy cúng dưỡng Phật. Lạc hành
Nhẫn nhục Pháp.**

**Từ xưa cúng dưỡng Phật. Thích hành
Pháp Nhẫn nhịn.**

能入深禪定。觀察真實義。

**Năng nhập thâm Thiên định. Quan sát
chân thực nghĩa.**

**Hay vào Thiên Định sâu. Quan sát nghĩa
chân thực.**

悉令一切眾。歡喜向如來。

**Tất linh nhất thiết chúng. Hoan hỉ hưởng
Như Lai.**

**Đều giúp tất cả chúng. Vui hưởng về Như
Lai.**

菩薩行是法。速逮無上道。

**Bồ Tát hạnh thị Pháp. Tốc đãi Vô thượng
Đạo.**

**Pháp đó hạnh BỒ Tát. Nhanh được Đạo
Bình Đẳng.**

能問十方佛。其心常湛然。

**Năng vấn thập phương Phật. Kỳ tâm
thường trạm nhiên.**

Kinh Hoa Nghiêm

Hay hỏi Phật 10 phương. Tâm đó thường trong suốt.

信佛不退轉。威儀悉具足。

Tín Phật Bất thoái chuyển. Uy nghi tất cụ túc.

Tin Phật Không chuyển lui. Uy nghi đều đầy đủ.

一切有無法。了達非有無。

Nhất thiết hữu vô Pháp. Liễu đạt phi Hữu Vô.

Tất cả Pháp Có Không. Thông tỏ Có Không sai.

如是正觀察。能見真實佛。

Như thị chính quan sát. Năng kiến chân thực Phật.

Như thế quan sát đúng. Hay thấy Phật chân thực.

無量淨樂心。境界滿十方。

Vô lượng tịnh lạc tâm. Cảnh giới mãn thập phương.

Vô lượng tâm vui sạch. Cảnh giới đầy 10 phương.

Kinh Hoa Nghiêm

一切國土中。能說真實義。

Nhất thiết Quốc thổ trung. Năng thuyết chân thực nghĩa.

Trong tất cả Đất nước. Hay nói nghĩa chân thực.

滅除眾垢難。安住平等法。

Diệt trừ chúng cấu nạn. An trụ bình đẳng Pháp.

Diệt trừ các nạn bản. Yên ở Pháp bình đẳng.

若能如是化。斯人等如來。

Nhược năng như thị hóa. Tư nhân đẳng Như Lai.

Nếu hay dạy như thế. Người đó bằng Như Lai.

聞佛妙音聲。逮得無上法。

Văn Phật diệu âm thanh. Đãi đắc Vô thượng Pháp.

Nghe tiếng hay của Phật. Nhanh được Pháp Bình Đẳng.

常轉淨法輪。甚深難知見。

Kinh Hoa Nghiêm

Thường chuyển tịnh Pháp luân. Thâm thâm nan Tri kiến.

Thường chuyển vãng Pháp sạch. Rất sâu khó Thấy biết.

最勝所說法。具足七覺義。

Tối thắng sở thuyết Pháp. Cụ túc thất Giác nghĩa.

Nói được Pháp tốt nhất. Đầy đủ 7 nghĩa Giác.

如是無上觀。常見諸佛身。

Như thị Vô thượng quan. Thường kiến chư Phật thân.

Xem Bình Đẳng như thế. Thường thấy các thân Phật.

不見如來空。寂滅猶幻化。

Bất kiến Như Lai Không. Tịch diệt do huyền hóa.

Không thấy Như Lai Rỗng. Rỗng lặng do ảo hóa.

雖見無所見。如盲對五色。

Tuy kiến vô sở kiến. Như manh đối ngũ Sắc.

**Tuy thấy không nơi thấy. Như mù trước 5
Sắc.**

虛妄取相者。是人不見佛。

**Hư vọng thủ tướng giả. Thị nhân bất kiến
Phật.**

**Lấy hình tướng ảo vọng. Người đó không
thấy Phật.**

一切無所著。乃見真如來。

**Nhất thiết vô sở trước. Nãi kiến chân Như
Lai.**

**Tất cả không nương nhờ. Mới thấy Như Lai
thực.**

眾生種種業。難可分別知。

**Chúng sinh chủng chủng Nghiệp. Nan khả
phân biệt tri.**

**Chúng sinh đủ loại Nghiệp. Khó thể biết
phân biệt.**

十方內外身。種種無量色。

**Phật phương nội ngoại thân. Chủng chủng
vô lượng Sắc.**

**Thân trong ngoài 10 phương. Đủ loại vô
lượng Sắc.**

Kinh Hoa Nghiêm

佛身亦如是。一切滿十方。

Phật thân diệc như thị. Nhất thiết mãn thập phương.

Thân Phật cũng như thế. Đầy tất cả 10 phương.

難知能知者。彼是大導師。

Nan tri năng tri giả. Bỉ thị đại Đạo sư.

Người hay biết khó biết. Đó là Thầy dẫn lớn.

譬如無量刹。依止虛空住。

Thí như vô lượng Sát. Y chỉ hư không trụ.

Ví như vô lượng Nước. Dừng dựa ở trống rỗng.

不從十方來。去亦無所至。

Bất tòng thập phương lai. Khứ diệc vô sở chí.

Không từ 10 phương tới. Đi cũng không nơi tới.

世界若成敗。本來無所依。

Thế giới nhược thành bại. Bản lai vô sở y.

Thế giới nếu thành bại. Trước nay không nơi dựa.

Kinh Hoa Nghiêm

佛身亦如是。充滿虛空界。

**Phật thân diệc như thị. Sung mãn hư
không giới.**

**Thân Phật cũng như thế. Tràn đầy Cõi
trống rỗng.**

大方廣佛華嚴經菩薩明難品第六

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
Bồ Tát minh nan Phẩm đệ lục.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng
Phật Phẩm thứ 6 Khó sáng của Bồ Tát.**

爾時文殊師利菩薩問覺首菩薩言：佛子！

**Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vấn Giác
Thủ Bồ Tát ngôn : Phật Tử !**

**Khi đó Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát hỏi Giác
Thủ Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !**

心性是一。云何能生種種果報？

或至善趣。或至惡趣。

Kinh Hoa Nghiêm

Tâm tính thị nhất. Vân hà năng sinh chủng chủng quả báo ? Hoặc chí thiện thú. Hoặc chí ác thú.

Tâm tính là một. Vì sao hay sinh đủ loại quả báo ? Hoặc đến hướng tới thiện. Hoặc đến hướng tới ác.

或具諸根。或不具者。或生善處。或生惡處。
端正醜陋。

Hoặc cụ chư Căn. Hoặc bất cụ giả. Hoặc sinh thiện xứ. Hoặc sinh ác xứ. Đoan chính xứ lậu.

Hoặc đủ các Căn. Hoặc không đầy đủ. Hoặc sinh nơi thiện. Hoặc sinh nơi ác. Đoan chính xấu bản.

苦樂不同。業不知心。心不知業。
受不知報。報不知受。

Khổ lạc bất đồng. Nghiệp bất tri tâm. Tâm bất tri Nghiệp. Thụ bất tri báo. Báo bất tri thụ.

Sướng khổ khác nhau. Tâm không biết Nghiệp. Nghiệp không biết tâm. Nhận không biết báo. Báo không biết nhận.

Kinh Hoa Nghiêm

心不知受。受不知心。因不知緣。緣不知因。
智不知法。法不知智？

Tâm bất tri thụ. Thụ bất tri tâm. Nhân bất tri duyên. Duyên bất tri nhân. Trí bất tri Pháp. Pháp bất tri Trí ?

Tâm không biết nhận. Nhận không biết tâm. Nhân không biết duyên. Duyên không biết nhân. Trí tuệ không biết Pháp. Pháp không biết Trí tuệ ?

爾時覺首菩薩以偈答曰：

**Nhĩ thời Giác Thủ Bồ Tát dĩ kệ đáp viết :
Khi đó Giác Thủ Bồ Tát dùng bài kệ trả lời nói rằng :**

爲化眾生故。乃能問斯義。

Vị hóa chúng sinh cố. Nãi năng vấn tư nghĩa.

Do vì hóa chúng sinh. Mới hay hỏi nghĩa này.

諸法如實性。我說仁諦聽。

Chư Pháp như thực Tính. Ngã thuyết nhân đế thính.

Tính các Pháp như thực. Ta nói Ngài lắng nghe.

諸法不自在。求實不可得。

Chư Pháp bất Tự tại. Cầu thực bất khả đắc.

Các Pháp không Tự do. Thực cầu không thể được.

是故一切法。二俱不相知。

Thị cố nhất thiết Pháp. Nhị câu bất tương tri.

Vì thế tất cả Pháp. Hai đều không cùng biết.

譬如駛水流。流流無絕已。

Thí như sử thủy lưu. Lưu lưu vô tuyệt dĩ. Ví như giòng nước mạnh. Đã luôn chảy không dứt.

二俱不相知。諸法亦如是。

Nhị câu bất tương tri. Chư Pháp diệc như thị.

Hai đều không cùng biết. Các Pháp cũng như thế.

亦如明燈焰。焰焰不暫停。

Kinh Hoa Nghiêm

**Diệc như minh đăng diệm. Diệm diệm bất
tạm đình.**

**Cũng như lửa đèn sáng. Luôn cháy không
tạm dừng.**

二俱不相知。諸法亦如是。

**Nhị câu bất tương tri. Chư Pháp diệc như
thị.**

**Hai đều không cùng biết. Các Pháp cũng
như thế.**

亦如長風起。鼓拂生動勢。

**Diệc như trường phong khởi. Cổ phát sinh
động thế.**

**Cũng như nổi gió mạnh. Đánh trống sinh
lực động**

二俱不相知。諸法亦如是。

**Nhị câu bất tương tri. Chư Pháp diệc như
thị.**

**Hai đều không cùng biết. Các Pháp cũng
như thế.**

亦如深廣地。展轉相依住。

**Diệc như thâm quảng địa. Triển chuyển
tương y trụ.**

Cũng như đất rộng sâu. Trần trở cùng dựa ở.

二俱不相知。諸法亦如是。

Nhị câu bất tương tri. Chư Pháp diệt như thị.

Hai đều không cùng biết. Các Pháp cũng như thế.

眼耳鼻舌身。心意諸情根。

Nhãn nhĩ tị thiết thân. Tâm ý chư Tình Căn.

Mắt tai mũi lưỡi thân. Tâm ý các Căn Tình.

因此轉眾苦。而實無所轉。

Nhân thử chuyển chúng khổ. Nhi thực vô sở chuyển.

Nhân đây chuyển các khổ. Mà thực không nơi chuyển.

法性無所轉。示現故有轉。

Pháp tính vô sở chuyển. Thị hiện cố hữu chuyển.

Tính Pháp không nơi chuyển. Cố tỏ rõ có chuyển.

於彼無示現。示現無所有。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư bỉ vô thị hiện. Thị hiện vô sở hữu.

Với không tỏ rõ đó. Tỏ rõ tất cả không.

眼耳鼻舌身。心意諸情根。

**Nhãn nhĩ tị thiết thân. Tâm ý chư Tình
Căn.**

Mắt tai mũi lưỡi thân. Tâm ý các Căn Tình.

其性悉空寂。虛妄無真實。

**Kỳ tính tất Không tịch. Hư vọng vô chân
thực.**

**Tính đó đều Rỗng lặng. Ảo vọng không
chân thực.**

觀察正思惟。有者無所有。

Quan sát chính tư duy. Hữu giả vô sở hữu.

**Quan sát suy nghĩ đúng. Có đó tất cả
không.**

彼見不顛倒。法眼清淨故。

**Bỉ kiến bất điên đảo. Pháp nhãn Thanh
tịnh cố.**

**Thấy không đảo lộn đó. Do mắt Pháp
Thanh tịnh.**

虛妄非虛妄。若實若不實。

Kinh Hoa Nghiêm

Hư vọng phi hư vọng. Nhược thực nhược bất thực.

Ảo vọng ảo vọng sai. Nếu thực hoặc không thực.

世間出世間。但有假言說。

Thế gian xuất Thế gian. Dẫn hữu giả ngôn thuyết.

Thế gian rời Thế gian. Chỉ có nói giảng sai.

爾時文殊師利菩薩問財首菩薩言：佛子！

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vấn Tài Thủ Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Khi đó Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát hỏi Tài Thủ Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

一切眾生。非眾生。如來云何隨眾生時。

Nhất thiết chúng sinh. Phi chúng sinh.

Như Lai vân hà tùy chúng sinh thời.

Tất cả chúng sinh. Chúng sinh sai. Như Lai vì sao thời tùy theo chúng sinh.

隨命隨身。隨行隨欲樂。隨願。隨意。隨方便。隨思惟。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tùy mệnh tùy thân. Tùy hạnh tùy dục lạc.
Tùy nguyện tùy ý. Tùy Phương tiện. Tùy
tư duy.**

**Tùy theo mệnh tùy theo thân. Tùy theo
hạnh tùy theo ham thích. Tùy theo
nguyện tùy theo ý. Tùy theo Phương tiện.
Tùy theo suy nghĩ.**

隨籌量。隨眾生見而教化之？

**Tùy trừ lượng. Tùy chúng sinh kiến nhi
giáo hóa chi ?**

**Tùy theo tính toán. Tùy theo chúng sinh
thấy mà giáo hóa vậy ?**

爾時財首菩薩以偈答曰：

Nhĩ thời Tài Thủ Bồ Tát dĩ kệ đáp viết :

**Khi đó Tài Thủ Bồ Tát dùng bài kệ trả lời
nói rằng :**

明智心境界。常樂寂滅行。

**Minh Trí tâm cảnh giới. Thường lạc Tịch
diệt hạnh.**

**Cảnh giới tâm Trí sáng. Thường thích
hạnh Rõng lặng.**

我今如實說。仁者善諦聽。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ngã kim như thực thuyết. Nhân giả thiện
đế thính.**

**Ta nay nói như thực. Người hiền thiện
lắng nghe.**

分別觀內身。我身何所有。

**Phân biệt quan nội thân. Ngã thân hà sở
hữu.**

**Phân biệt xem trong thân. Thân ta sở hữu
gì.**

若能如是觀。彼達我有無。

**Nhược năng như thị quan. Bỉ đạt Ngã hữu
vô.**

**Nếu hay xem như thế. Hiểu đó ta có không
quan thân một phần. Vô sở y chỉ trụ.**

**Quan thân nhất thiết phần. Vô sở y chỉ trụ.
Xem tất cả phần thân. Không nơi dựa dừng
ở.**

諦了是身者。於身無所著。

Đế liễu thị thân giả. Ư thân vô sở trước.

**Xét kỹ thân giả đó. Với thân không nương
nhờ.**

能解身如實。明達一切法。

Kinh Hoa Nghiêm

Năng giải thân như thực. Minh đạt nhất thiết Pháp.

Hay hiểu thân như thực. Tất cả Pháp sáng suốt.

知法悉虛妄。其心無所染。

Tri Pháp tất hư vọng. Kỳ tâm vô sở nhiễm. Biết Pháp đều ảo vọng. Tâm đó không bị nhiễm.

身命相隨順。展轉更相因。

Thân mệnh tương tùy thuận. Triển chuyển cánh tướng Nhân.

Thân mệnh cùng thuận theo. Trăn trở thêm cùng Nhân.

猶如旋火輪。前後不可知。

Do như toàn hỏa luân. Tiền hậu bất khả tri.

Giống như vòng lửa xoay. Không thể biết trước sau.

智者能觀察。一切有無常。

Trí giả năng quan sát. Nhất thiết Hữu Vô thường.

Trí tuệ hay quan sát. Tất cả Có Biến đổi.

Kinh Hoa Nghiêm

諸法空無我。則離一切相。

Chư Pháp Không vô Ngã. Tắc ly nhất thiết tướng.

Các Pháp Rỗng không Ta. Chắc rời tất cả tướng.

因緣所起業。無我猶如夢。

Nhân duyên sở khởi Nghiệp. Vô Ngã do như mộng.

Nhân duyên do nổi Nghiệp. Không Ta giống như mộng.

果報性寂滅。前後無異相。

Quả báo Tính Tịch diệt. Tiền hậu vô dị tướng.

Tính quả báo Rỗng lặng. Trước sau tướng không khác.

一切世間法。唯以心爲主。

Nhất thiết Thế gian Pháp. Duy dĩ tâm vi chủ.

Tất cả Pháp Thế gian. Chỉ lấy tâm làm chủ.

隨樂取相者。皆悉是顛倒。

Kinh Hoa Nghiêm

Tùy lạc thủ tướng giả. Giai tất thị điên đảo.

Vui theo cầm lấy tướng. Đều cùng là đảo lộn.

世間所有法。一切悉虛妄。

Thế gian sở hữu Pháp. Nhất thiết tất hư vọng.

Hết thả Pháp Thế gian. Tất cả đều ảo vọng.

不能解諸法。真實無有二。

Bất năng giải chư Pháp. Chân thực vô hữu nhị.

Không thể hiểu các Pháp. Chân thực không có hai.

一切生滅法。皆悉從緣起。

Nhất thiết sinh diệt Pháp. Giai tất tòng Duyên khởi.

Tất cả Pháp sinh mất. Đều cùng nổi từ Duyên.

念念速歸滅。始終無異相。

Niệm niệm tốc quy diệt. Thủy chung vô dị tướng.

Mỗi nhớ nhanh về mất. Cuối cùng tướng không khác.

爾時文殊師利問寶首菩薩言：佛子！

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi vấn Bảo Thủ Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Khi đó Văn Thù Sư Lợi hỏi Bảo Thủ Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

一切眾生四大悉非我。非我所。云何眾生？
或受苦受樂。

Nhất thiết chúng sinh tứ Đại tất phi Ngã.

Phi Ngã sở. Vân hà chúng sinh ? Hoặc thụ khổ thụ lạc.

Tất cả chúng sinh 4 Đại đều không phải là Ta. Không phải của Ta. Vì sao chúng sinh ? Hoặc nhận khổ nhận sướng.

或作惡作善。或內端正。或外端正。或受少報。

Hoặc tác ác tác thiện. Hoặc nội đoan chính. Hoặc ngoại đoan chính. Hoặc thụ thiếu báo.

Hoặc làm ác làm thiện. Hoặc bên trong đoan chính. Hoặc bên ngoài đoan chính. Hoặc nhận quả báo ít.

Kinh Hoa Nghiêm

或受多報。或有現報。或有後報。然諸法性無善無惡？

Hoặc thụ đa báo. Hoặc hữu hiện báo.

Hoặc hữu hậu báo. Nhiên chư Pháp tính vô thiện vô ác？

Hoặc nhân quả báo nhiều. Hoặc có quả báo hiện nay. Hoặc có quả báo về sau.

Tính các Pháp như thế không thiện không ác？

爾時寶首菩薩以偈答言：

Nhĩ thời Bảo Thủ Bồ Tát Bồ Tát dĩ kệ đáp ngôn：

Khi đó Bảo Thủ Bồ Tát dùng bài kệ trả lời nói rằng：

隨所行諸業。受果報亦然。

Tùy sở hành chư Nghiệp. Thụ quả báo diệc nhiên.

Tùy theo làm các Nghiệp. Nhận quả báo cũng thế.

造者無所有。諸佛如是說。

Tạo giả vô sở hữu. Chư Phật như thị thuyết.

Làm ra tất cả không. Các Phật nói như thế.

猶如明淨鏡。隨其面像現。

Do như minh tịnh kính. Tùy kỳ diện tượng hiện.

Giống như kính sạch sáng. Tùy mặt nó hiện hình.

內外無所有。業性亦如是。

Nội ngoại vô sở hữu. Nghiệp tính diệc như thị.

Trong ngoài tất cả không. Tính Nghiệp cũng như thế.

亦如田種子。各各不相知。

Diệc như điền chủng tử. Các các bất tương tri.

Cũng như ruộng trồng lúa. Từng loại không cùng biết.

自然能作因。業性亦如是。

Tự nhiên năng tác nhân. Nghiệp tính diệc như thị.

Tự nhiên hay tạo Nhân. Tính Nghiệp cũng như thế.

亦如大幻師。在彼四衢道。

Kinh Hoa Nghiêm

Diệc như đại huyễn sư. Tại bỉ tứ cù đạo.

Cũng như ảo thuật lớn. Ở ngã tư đường đó.

示現種種色。業性亦如是。

Thị hiện chủng chủng Sắc. Nghiệp tính diệc như thị.

Tỏ rõ đủ loại Sắc. Tính Nghiệp cũng như thế.

如匠造木人。能出種種聲。

Như tượng tạo mộc nhân. Năng xuất chủng chủng thanh.

Như người thợ mộc giỏi. Hay sinh đủ loại tiếng.

彼無我非我。業性亦如是。

Bỉ vô Ngã phi Ngã. Nghiệp tính diệc như thị.

Không ta, ta sai đó. Tính Nghiệp cũng như thế.

亦如眾鳥類。出(穀 禾+卵)音不同。

Diệc như chúng điều loại. Xuất noãn âm bất đồng.

Cũng như các loại chim. Sinh tiếng kêu khác nhau.

Kinh Hoa Nghiêm

能作種種聲。業性亦如是。

Năng tác chủng chủng thanh. Nghiệp tính diệc như thị.

Hay làm đủ loại tiếng. Tính Nghiệp cũng như thế.

如親因緣會。受生無來者。

Như thân Nhân duyên hội. Thụ sinh vô lai giả.

Như thân gặp Nhân duyên. Không tới Thụ nhận sinh.

諸根各別異。業性亦如是。

Chư Căn các biệt dị. Nghiệp tính diệc như thị.

Các Căn đều khác biệt. Tính Nghiệp cũng như thế.

如大地獄中。眾生受苦惱。

Như đại Địa ngục trung. Chúng sinh thụ khổ não.

Như trong Địa ngục lớn. Chúng sinh nhận khổ não.

苦惱無來處。業性亦如是。

Kinh Hoa Nghiêm

Khổ não vô lai xử. Nghiệp tính diệc như thị.

Khổ não không tới ở. Tính Nghiệp cũng như thế.

亦如轉輪王。成就勝七寶。

Diệc như Chuyển luân Vương. Thành tựu thắng thất bảo.

Cũng như Vua Chuyển luân. Thành công được 7 báu.

彼無所從來。業性亦如是。

Bỉ vô sở tòng lai. Nghiệp tính diệc như thị. Nó không nơi theo tới. Tính Nghiệp cũng như thế.

亦如諸世界。有成或有敗。

Diệc như chư Thế giới. Hữu thành hoặc hữu bại.

Cũng như các Thế giới. Có thành hoặc có bại.

成敗無來去。業性亦如是。

Thành bại vô lai khứ. Nghiệp tính diệc như thị.

Thành bại không đi đến. Tính Nghiệp cũng như thế.

爾時文殊師利問德首菩薩言：佛子！

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi vấn Đức Thủ Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Khi đó Văn Thù Sư Lợi hỏi Đức Thủ Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

如來唯覺一法。云何乃說無量諸法？

Như Lai duy giác nhất Pháp. Vân hà nãi thuyết vô lượng chư Pháp ?

Như Lai tuy hiểu một Pháp. Vì sao lại nói vô lượng các Pháp ?

音聲遍滿無量世界。悉能教化無量眾生。出無量聲

。

Âm thanh biến mãn vô lượng Thế giới. Tất năng giáo hóa vô lượng chúng sinh. Xuất vô lượng thanh.

Âm thanh đầy khắp vô lượng Thế giới.

Đều có thể giáo hóa vô lượng chúng sinh.

Sinh ra vô lượng âm thanh.

現無量身。了知無量眾生心意。示現無量神足自在

。

Kinh Hoa Nghiêm

Hiện vô lượng thân. Liễu tri vô lượng chúng sinh tâm ý. Thị hiện vô lượng Thần túc Tự tại.

Hiện ra vô lượng thân. Biết rõ tâm ý của vô lượng chúng sinh. Tỏ ra rõ vô lượng Thần túc Tự do.

示現無量無邊世界。示現無量殊勝莊嚴。

Thị hiện vô lượng vô biên Thế giới. Thị hiện vô lượng thù thắng trang nghiêm.

Tỏ ra rõ vô lượng vô biên Thế giới. Tỏ ra rõ vô lượng trang nghiêm rất tốt.

示現無量種種境界。而法性分別實不可得？

Thị hiện vô lượng chủng chủng cảnh giới. Nhi Pháp tính phân biệt thực bất khả đắc？

Tỏ ra rõ vô lượng đủ loại cảnh giới. Mà tính Pháp phân biệt thực không thể được？

爾時德首菩薩以偈答曰：

Nhĩ thời Đức Thủ Bồ Tát dĩ kệ đáp viết：

Khi đó Đức Thủ Bồ Tát dùng bài kệ trả lời nói rằng：

佛子乃能問。甚深微妙義。

Kinh Hoa Nghiêm

Phật Tử nãi năng vấn. Thâm thâm vi diệu nghĩa.

Phật Tử lại hay hỏi. Nghĩa vi diệu thâm sâu.

智者若知此。常樂求功德。

Trí giả nhược tri thử. Thường nhạo cầu công Đức.

Trí tuệ nếu biết đây. Thường thích cầu công Đức.

猶如地性一。能持種種物。

Do như Địa tính nhất. Năng trì chủng chủng vật.

Giống như tính đất nhất. Hay giữ đủ loại vật.

不分別一異。諸佛法如是。

Bất phân biệt nhất dị. Chư Phật Pháp như thị.

Không phân biệt nhất khác. Các Pháp Phật như thế.

猶如火性一。能燒世間物。

Do như Hỏa tính nhất. Năng thiêu Thế gian vật.

Giống như Tính lửa nhất. Hay đốt vật Thế gian.

火性無分別。諸佛法如是。

Hỏa tính vô phân biệt. Chư Phật Pháp như thị.

Tính lửa không phân biệt. Các Pháp Phật như thế.

猶如大海水。注以百川流。

Do như đại hải thủy. Chú dĩ bách xuyên lưu.

Giống như nước biển lớn. Chảy qua trăm giòng chảy

其味無別異。諸佛法如是。

Kỳ vị vô biệt dị. Chư Phật Pháp như thị.

Vị đó không khác biệt. Các Pháp Phật như thế.

猶如風性一。吹動一切物。

Do như Phong tính nhất. Xuy động nhất thiết vật.

Giống như Tính gió nhất. Thổi động tất cả vật.

風性無分別。諸佛法如是。

Kinh Hoa Nghiêm

Phong tính vô phân biệt. Chư Phật Pháp như thị.

Tính gió không phân biệt. Các Pháp Phật như thế.

猶如龍雷震。普雨一切地。

Do như Long lôi chấn. Phổ vũ nhất thiết địa.

Giống như Rồng sấm sét. Tưới khắp tất cả đất.

雨滂無分別。諸佛法如是。

Vũ để vô phân biệt. Chư Phật Pháp như thị.

Giọt mưa không phân biệt. Các Pháp Phật như thế.

猶如大地一。能生種種芽。

Do như Đại địa nhất. Năng sinh chủng chủng nha.

Giống như Đất lớn nhất. Hay sinh đủ loại mầm.

地性無別異。諸佛法如是。

Địa tính vô biệt dị. Chư Phật Pháp như thị.

Kinh Hoa Nghiêm

Tính đất không khác biệt. Các Pháp Phật như thế.

猶日無雲曠。普能照十方。

Do Nhật vô vân ê. Phổ năng chiếu thập phương.

Như mặt Trời không mây đen. Hay chiếu khắp 10 phương.

光明無異性。諸佛法如是。

Quang minh vô dị tính. Chư Phật Pháp như thị.

Tính Quang sáng không khác. Các Pháp Phật như thế.

猶如空中月。世間靡不見。

Do như không trung Nguyệt. Thế gian mị bất kiến.

Giống như Trăng trong không. Thế gian đều thấy hết.

非至一切處。諸佛法如是。

Phi chí nhất thiết xứ. Chư Phật Pháp như thị.

Đến tất cả nơi sai. Các Pháp Phật như thế.

猶如大梵王。普應現大千。

Do như đại Phạm vương. Phổ ứng hiện Đại thiên.

Giống như Vua Phạm lớn. Cần hiện khắp Đại thiên.

其身無別異。諸佛法如是。

Kỳ thân vô biệt dị. Chư Phật Pháp như thị. Thân đó không khác biệt. Các Pháp Phật như thế.

爾時文殊師利問目首菩薩言：佛子！

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi vấn Mục Thủ Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Khi đó Văn Thù Sư Lợi hỏi Mục Thủ Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

如來福田等一無異。云何布施果報不同？

Như Lai Phúc điền đẳng nhất vô dị. Vân hà Bồ thí quả báo bất đồng ?

Ruộng Phúc của Như Lai một loại không khác. Vì sao quả báo Bồ thí khác nhau ?

有種種色，種種性，種種家，種種根，

Hữu chủng chủng Sắc, chủng chủng tính, chủng chủng gia, chủng chủng Căn.

Có đủ các loại Sắc thân, đủ các loại tính, đủ các loại nhà, đủ các loại Căn.

種種財, 種種奇特, 種種眷屬, 種種自在,

chủng chủng tài, chủng chủng kì đặc, chủng chủng quyền thuộc, chủng chủng Tự tại,

đủ các loại tài sản, đủ các loại đặc biệt, đủ các loại quyền thuộc, đủ các loại Tự do,

種種功德, 種種慧。如來平等無有怨親？

chủng chủng công Đức, chủng chủng tuệ.

Như Lai bình đẳng vô hữu oán thân？

đủ các loại công Đức, đủ các loại Trí tuệ.

Như Lai Bình đẳng không có oán thân？

爾時目首菩薩以偈答曰：

Nhĩ thời Mục Thủ Bồ Tát dĩ kệ đáp viết：

Lúc đó Mục Thủ Bồ Tát dùng bài kệ trả lời nói rằng：

譬如大地一。能生種種芽。

Thí như Đại địa nhất. Năng sinh chủng chủng nha.

**Ví như Đất lớn nhất. Hay sinh đủ loại
mâm.**

於彼無怨親。佛福田亦然。

**Ư bỉ vô oán thân. Phật Phúc điền diệc
nhiên.**

**Với nó không oán thân. Ruộng Phúc Phật
cũng thế.**

譬如水一味。因器故不同。

**Thí như thủy nhất vị. Nhân khí cố bất
đồng.**

**Ví như nước một vị. Nhân do chất khác
nhau.**

諸佛福田一。眾生故有異。

**Chư Phật Phúc điền nhất. Chúng sinh cố
hữu dị.**

**Ruộng Phúc các Phật nhất. Do chúng sinh
có khác.**

譬如大幻師。能令眾歡喜。

**Thí như đại huyễn sư. Năng linh chúng
hoan hỉ.**

**Ví như ảo thuật lớn. Hay giúp chúng vui
mừng.**

Kinh Hoa Nghiêm

諸佛聖福田。隨願令欣悅。

**Chư Phật Thánh Phúc điền. Tùy nguyện
linh hân duyệt.**

**Ruộng Phúc các Phật Thánh. Theo
nguyện giúp vui mừng.**

譬如辯才王。能令眾歡喜。

**Thí như biện tài vương. Năng linh chúng
hoan hỉ.**

**Ví như nói giỏi nhất. Hay giúp chúng vui
mừng.**

諸佛聖福田。令眾生悅樂。

**Chư Phật Thánh Phúc điền. Linh chúng
sinh duyệt lạc.**

**Ruộng Phúc các Phật Thánh. Giúp chúng
sinh vui sướng.**

譬如明淨鏡。隨對現眾像。

**Thí như minh tịnh kính. Tùy đối hiện
chúng tượng.**

**Ví như kính sạch sáng. Hợp theo hiện các
hình.**

諸佛聖福田。眾生故有異。

Kinh Hoa Nghiêm

Chư Phật Thánh Phúc điền. Chúng sinh cố hữu di.

Ruộng Phúc các Phật Thánh. Vì chúng sinh có khác.

譬如大藥王。消滅一切毒。

Thí như đại dược vương. Tiêu diệt nhất thiết độc.

Ví như thuốc quý nhất. Tiêu diệt tất cả độc.

諸佛聖福田。能滅煩惱患。

Chư Phật Thánh Phúc điền. Năng diệt Phiền não hoạn.

Ruộng Phúc các Phật Thánh. Hay diệt nạn Phiền não.

譬如日出時。能除一切闇。

Thí như Nhật xuất thời. Năng trừ nhất thiết ám.

Như mặt Trời mới mọc. Hay trừ tất cả tối.

諸佛聖福田。普照十方界。

Chư Phật Thánh Phúc điền. Phổ chiếu thập phương giới.

Kinh Hoa Nghiêm

**Ruộng Phúc các Phật Thánh. Chiếu khắp
Cõi 10 phương.**

譬如淨滿月。普照四天下。

**Thí như tịnh mãn Nguyệt. Phổ chiếu tứ
Thiên hạ.**

**Ví như Trăng tròn sạch. Chiếu khắp 4
Thiên hạ.**

諸佛聖福田。平等無偏黨。

**Chư Phật Thánh Phúc điền. Bình đẳng vô
thiên đảng.**

**Ruộng Phúc các Phật Thánh. Bình đẳng
không nghiêng theo.**

譬如毘嵐風。震動一切地。

**Thí như Tì Lam phong. Chấn động nhất
thiết địa.**

Ví như gió Tì Lam. Chấn động tất cả đất.

諸佛聖福田。能動三界有。

**Chư Phật Thánh Phúc điền. Năng động
Tam giới Hữu.**

**Ruộng Phúc các Phật Thánh. Hay động Có
Ba Cõi.**

譬如火劫起。天地靡不燒。

Kinh Hoa Nghiêm

Thí như hỏa Kiếp khởi. Thiên địa mị bất thiêu.

Ví như nổi Kiếp lửa. Đều thiêu hết Trời đất.

諸佛聖福田。能燒一切有。

Chư Phật Thánh Phúc điền. Năng thiêu nhất thiết Hữu.

Ruộng Phúc các Phật Thánh. Hay thiêu tất cả Có.

爾時文殊師利問進首菩薩言：佛子！

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi vấn Tiến Thủ Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Khi đó Văn Thù Sư Lợi hỏi Tiến Thủ Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

眾生爲見如來教斷諸煩惱耶？爲知色受想行識。

Chúng sinh vi kiến Như Lai giáo đoạn chư Phiền não da ? Vi tri Sắc Thụ Tướng Hành Thức.

Chúng sinh được thấy Như Lai giáo hóa cắt đứt các Phiền não chăng ? Vì biết Sắc Thụ Tướng Hành Thức.

Kinh Hoa Nghiêm

欲界色界無色界。癡愛斷諸煩惱耶？

若知色受想行識。

**Dục giới Sắc giới vô Sắc giới. Si ái đoạn
chư Phiền não da ? Nhược Sắc Thụ Tướng
Hành Thức.**

**Cõi Dục, Cõi Sắc, Cõi không Sắc. Ngu yêu
cắt đứt các Phiền não chẳng ? Nếu Sắc
Thụ Tướng Hành Thức.**

欲界色界無色界。癡愛斷諸煩惱者。如來教法何所
增損？

**Dục giới Sắc giới vô Sắc giới. Si ái đoạn
chư Phiền não giả ? Như Lai giáo Pháp hà
sở tăng tổn ?**

**Cõi Dục, Cõi Sắc, Cõi không Sắc. Ngu yêu
cắt đứt các Phiền não đó ? Như Lai dạy
Pháp thêm tổn ra sao ?**

爾時進首菩薩以偈答曰：

**Nhĩ thời Tiến Thủ Bồ Tát dĩ kệ đáp viết :
Lúc đó Tiến Thủ Bồ Tát dùng bài kệ trả
lời nói rằng :**

佛子善諦聽。我說如實義。

Kinh Hoa Nghiêm

Phật Tử thiện đế thính. Ngã thuyết như thực nghĩa.

Phật Tử thiện lắng nghe. Ta nói nghĩa như thực.

或有速出要。或有難解脫。

Hoặc hữu tốc xuất yếu. Hoặc hữu nạn Giải thoát.

Hoặc có nhanh sinh chính. Hoặc có Giải thoát nạn.

若欲求除滅。無量諸過惡。

Nhược dục cầu trừ diệt. Vô lượng chư quá ác.

Nếu muốn cầu trừ diệt. Vô lượng các ác cũ.

應當一切時。勇猛大精進。

Ứng đương nhất thiết thời. Dũng mãnh đại Tinh tiến.

Cần phải tất cả thời. Dũng mãnh Tinh tiến lớn.

譬如微小火。樵濕則能滅。

Thí như vi tiểu hỏa. Tiêu thấp tắc năng diệt.

Kinh Hoa Nghiêm

Ví như lửa nhỏ bé. Củi ướt chắc hay tắt.

於佛敎法中。懈怠者亦然。

**Ư Phật giáo Pháp trung. Giải đãi giả diệt
nhiên.**

**Ở trong Pháp Phật dạy. Người lười nhác
cũng thế.**

譬如人鑽火。未出數休息。

**Thí như nhân toản hỏa. Vị xuất sắc hưu
tức.**

**Ví như người lấy lửa. Chưa sinh thường
ngừng nghỉ.**

火勢隨止滅。懈怠者亦然。

**Hỏa thế tùy chỉ diệt. Giải đãi giả diệt
nhiên.**

**Thế lửa mất theo dừng. Người lười nhác
cũng thế.**

譬如淨火珠。離緣而求火。

**Thí như tịnh hỏa châu. Ly Duyên nhi cầu
hỏa.**

**Ví như viên lửa sạch. Rời Duyên mà cầu
lửa.**

畢竟不可得。懈怠者亦然。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tất cánh bất khả đắc. Giải đãi giả diệt
nhiên.**

**Cuối cùng không thể được. Người lười
nhác cũng thế.**

譬如明淨日。閉目求見色。

**Thí như minh tịnh Nhật. Bế mục cầu kiến
Sắc.**

**Như mặt Trời sáng sạch. Nhắm mắt cầu
thấy Sắc.**

於佛敎法中。懈怠者亦然。

**Ư Phật giáo Pháp trung. Giải đãi giả diệt
nhiên.**

**Ở trong Pháp Phật dạy. Người lười nhác
cũng thế.**

譬人無手足。欲射過大地。

Thí nhân vô thủ túc. Dục xạ quá Đại địa.

**Như người không chân tay. Muốn bắn qua
Đất lớn.**

永不從彼意。懈怠者亦然。

Vĩnh bất tòng bỉ ý. Giải đãi giả diệt nhiên.

**Vĩnh không theo ý họ. Người lười nhác
cũng thế.**

Kinh Hoa Nghiêm

譬如大海水。一毛滂求盡。

Thí như đại hải thủy. Nhất mao đế cầu tận.

Ví như nước biển lớn. Cầu hết một giọt nhỏ.

於佛教法中。懈怠者亦然。

Ư Phật giáo Pháp trung. Giải đãi giả diệt nhiên.

Ở trong Pháp Phật dạy. Người lười nhác cũng thế.

譬如火劫起。欲以少水滅。

Thí như hỏa kiếp khởi. Dục dĩ thiểu thủy diệt.

Ví như nổi kiếp lửa. Muốn dùng ít nước diệt.

於佛教法中。懈怠者亦然。

Ư Phật giáo Pháp trung. Giải đãi giả diệt nhiên.

Ở trong Pháp Phật dạy. Người lười nhác cũng thế.

譬人見虛空。便言我身滿。

Kinh Hoa Nghiêm

Thí nhân kiến hư không. Tiện ngôn Ngã thân mãn.

Như người thấy khoảng không. Liền nói đầy thân Ta.

於佛教法中。懈怠者亦然。

Ư Phật giáo Pháp trung. Giải đãi giả diệc nhiên.

Ở trong Pháp Phật dạy. Người lười nhác cũng thế.

爾時文殊師利問法首菩薩言：佛子！

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi vấn Pháp Thủ Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Khi đó Văn Thù Sư Lợi hỏi Pháp Thủ Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

如佛所說。聞受法者能斷煩惱。

Như Phật sở thuyết. Văn thụ Pháp giả năng đoạn Phiền não.

Như được Phật nói. Người nghe nhận Pháp có thể cắt đứt Phiền não.

云何眾生等聞正法而不能斷？隨婬怒癡。

Vân hà chúng sinh đẳng văn Chính pháp nhi bất năng đoạn ? Tùy dâm nộ si.

Vì sao các chúng sinh nghe Pháp đúng mà không thể cắt bỏ ? Thuận theo tâm dục giận ngu si.

隨慢。隨愛。隨忿。隨慳嫉。隨恨。隨諂曲。

Tùy mạn. Tùy ái. Tùy phẫn. Tùy xan tật.
Tùy hận. Tùy siểm khúc.

Thuận theo kiêu mạn. Thuận theo yêu thích. Thuận theo thù hận. Thuận theo ghen ghét keo kiệt. Thuận theo siểm nịnh.

是諸垢法。悉不離心。心無所行。能斷結使。

Thị chư cấu Pháp. Tất bất ly tâm. Tâm vô sở hành. Năng đoạn kết sử.

Thuận theo các Pháp bản. Tâm đều không rời. Tâm không đâu làm. Có thể cắt đứt kết buộc sai khiến.

爾時法首菩薩以偈答曰：

**Nhĩ thời Pháp Thủ Bồ Tát dĩ kệ đáp viết :
Lúc đó Pháp Thủ Bồ Tát dùng bài kệ trả lời nói rằng :**

佛子善諦聽。所問如實義。

Phật Tử thiện đế thính. Sở vấn như thực nghĩa.

Phật Tử lắng nghe Tuệ. Do hỏi nghĩa như thực.

非但積多聞。能入如來法。

Phi dẫn tích Đa văn. Năng nhập Như Lai Pháp.

Chỉ chứa nghe nhiều sai. Hay vào Pháp Như Lai.

譬人水所漂。懼溺而渴死。

Thí nhân thủy sở phiêu. Cụ nịch nhi khát tử.

Như người bị nước cuốn. Sợ chìm và chết khát.

不能如說行。多聞亦如是。

Bất năng như thuyết hành. Đa văn diệt như thị.

Không thể làm như nói. Nghe nhiều cũng như thế.

譬人大惠施。種種諸肴膳。

Thí nhân đại huệ thí. Chủng chủng chư hào thiện.

Như người ban ân lớn. Đủ loại các món ngon.

Kinh Hoa Nghiêm

不食自餓死。多聞亦如是。

**Bất thực tự ngã tử. Đa văn diệt như thị.
Không ăn tự chết đói. Nghe nhiều cũng
như thế.**

譬如有良醫。具知諸方藥。

**Thí như hữu lương y. Cụ tri chư phương
dược.**

**Ví như có thầy thuốc. Biết đủ các bài
thuốc.**

自疾不能救。多聞亦如是。

**Tự tật bất năng cứu. Đa văn diệt như thị.
Tự ốm không thể cứu. Nghe nhiều cũng
như thế.**

譬如貧窮人。日夜數他寶。

**Thí như bần cùng nhân. Nhật dạ số tha
bảo.**

**Ví như người bần cùng. Ngày đêm đếm
báu khác.**

自無半錢分。多聞亦如是。

**Tự vô bán tiền phân. Đa văn diệt như thị.
Tự không chia nửa tiền. Nghe nhiều cũng
như thế.**

Kinh Hoa Nghiêm

譬如帝王子。應受無極樂。

Thí như Đế Vương tử. Ứng thụ vô cực lạc.

Ví như con Đế Vương. Cần nhận sướng không hạn.

業障故貧苦。多聞亦如是。

Nghiệp chướng cố bần khổ. Đa văn diệt như thị.

Do Nghiệp chướng nghèo khổ. Nghe nhiều cũng như thế.

譬如聾聵人。善奏諸音聲。

Thí như lung hội nhân. Thiện tấu chư âm thanh.

Như người sinh đã điếc. Hay nổi các âm thanh.

悅彼不自聞。多聞亦如是。

Duyệt bỉ bất tự văn. Đa văn diệt như thị.

Thích nó không tự nghe. Nghe nhiều cũng như thế.

譬如盲瞽人。本習故能畫。

Thí như manh cổ nhân. Bản tập cố năng họa.

Ví như người mù tối. Do trước luyện hay vẽ.

示彼不自見。多聞亦如是。

**Thị bỉ bất tự kiến. Đa văn diệc như thị.
Tỏ nó không tự thấy. Nghe nhiều cũng như thế.**

譬如海導師。能度無量眾。

Thí như hải Đạo sư. Năng độ vô lượng chúng.

Như Thầy dẫn đi biển. Hay độ vô lượng chúng.

拯彼不自濟。多聞亦如是。

**Chứng bỉ bất tự tế. Đa văn diệc như thị.
Vớt họ không tự cứu. Nghe nhiều cũng như thế.**

譬人處大眾。善說勝妙事。

Thí nhân xử Đại chúng. Thiện thuyết thắng diệu sự.

Như người ở Đại chúng. Hay nói việc tốt đẹp.

內自無實德。多聞亦如是。

Nội tự vô thực Đức. Đa văn diệc như thị.

Trong tự Đức không thực. Nghe nhiều cũng như thế.

爾時文殊師利問智首菩薩言：佛子！

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi vấn Trí Thủ Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Khi đó Văn Thù Sư Lợi hỏi Trí Thủ Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

於佛法中智慧爲首。如來何故？

或爲眾生讚歎檀波羅蜜。

Ư Phật Pháp trung Trí tuệ vi thủ. Như Lai hà cố ? Hoặc vì chúng sinh tán thán Đàn Ba La Mật.

Ở trong Pháp Phật Trí tuệ là hàng đầu.

Như Lai cố sao ? Hoặc vì chúng sinh ca ngợi Pháp Bồ thí tới Niết Bàn.

尸波羅蜜。羸提波羅蜜。毘梨耶波羅蜜。禪波羅蜜。般若波羅蜜。

Thi Ba La Mật. Sạn đề Ba La Mật. Tì lê da Ba La Mật. Thiên Ba La Mật. Bát nhã Ba La Mật.

Kinh Hoa Nghiêm

Giữ Giới tới Niết Bàn. Nhẫn nhịn tới Niết Bàn. Tinh tiến tới Niết Bàn. Thiên Định tới Niết Bàn. Trí tuệ tới Niết Bàn.

慈悲喜捨。此一一法皆不能得無上菩提。

Từ Bi Hỉ Xả. Thử nhất nhất Pháp giai bất năng đắc Vô thượng Bồ Đề.

Từ Bi Hỉ Xả. Mỗi một Pháp này đều không thể được Bình Đẳng Bồ Đề.

爾時智首菩薩以偈答曰：

Nhĩ thời Trí Thủ Bồ Tát dĩ kệ đáp viết :

Lúc đó Trí Thủ Bồ Tát dùng bài kệ trả lời nói rằng :

難知而能知。隨順眾生心。

Nan tri nhi năng tri. Tùy thuận chúng sinh tâm.

Khó biết và hay biết. Thuận theo tâm chúng sinh.

佛子所問義。諦聽我今說。

Phật Tử sở vấn nghĩa. Đế thính Ngã kim thuyết.

Nghĩa được Phật Tử hỏi. Lắng nghe Ta nay nói.

Kinh Hoa Nghiêm

過去未來世。現在諸導師。

Quá khứ Vị lai thế. Hiện tại chư Đạo sư.

Đời Quá khứ Tương lai. Hiện tại các Thầy dẫn.

未曾以一法。得成無上道。

Vị tăng dĩ nhất Pháp. Đắc thành Vô thượng Đạo.

Chưa từng dùng một Pháp. Được thành Đạo Bình Đẳng.

如來知眾生。本性所修習。

Như Lai tri chúng sinh. Bản tính sở tu tập.

Như Lai biết chúng sinh. Tính vốn tu luyện được.

善順應度者。爲說淨妙法。

Thiện thuận ứng độ giả. Vì thuyết tịnh diệu Pháp.

Người thuận thiện cần độ. Vì nói Pháp sạch hay.

慳者讚布施。毀禁讚持戒。

Xan giả tán Bồ thí. Hủy cấm tán trì Giới.

Người keo khen Bồ thí. Phá giới khen giữ Giới.

Kinh Hoa Nghiêm

瞋恚讚忍辱。懈怠讚精進。

Sân khủ tán Nhẫn nhục. Giải đãi tán Tinh tiến.

Thù giận khen Nhẫn nhịn. Lười nhác khen Tinh tiến.

亂意讚禪定。愚癡讚智慧。

Loạn ý tán Thiền định. Ngu si tán Trí tuệ.

Ý loạn khen Thiền Định. Ngu si khen Trí tuệ.

不仁讚慈愍。怒害讚大悲。

Bất nhân tán Từ mẫn. Nộ hại tán Đại Bi.

Không hiền khen xót thương. Giận gét khen Đại Bi.

憂感爲讚喜。憎愛爲讚捨。

Ưu thích vị tán Hỷ. Tăng ái vị tán Xả.

Lo buồn vì khen Vui. Yêu gét vì khen Bỏ.

如是修習者。漸解一切法。

Như thị tu tập giả. Tiệm giải nhất thiết Pháp.

Người tu luyện như thế. Dần hiểu tất cả Pháp.

譬如造宮室。起基令堅固。

Kinh Hoa Nghiêm

Thí như tạo cung thất. Khởi cơ linh kiên cố.

Ví như làm nhà cao. Xây móng cần kiên cố.

施戒亦如是。菩薩眾行本。

Thí Giới diệc như thị. Bồ Tát chúng hạnh bản.

Thí Giới cũng như thế. Các hạnh gốc Bồ Tát.

譬如牢堅城。防禦諸敵難。

Thí như lao kiên thành. Phòng ngự chư địch nạn.

Ví như thành kiên cố. Phòng chống các nạn địch.

忍進亦如是。防護諸菩薩。

Nhẫn Tiến diệc như thị. Phòng hộ chư Bồ Tát.

Nhẫn Tiến cũng như thế. Phòng giúp các Bồ Tát.

譬如大力王。威德定天下。

Thí như đại lực vương. Uy Đức định Thiên hạ.

Ví như lực lớn nhất. Uy Đức yên Thiên hạ.

禪智亦如是。安穩諸菩薩。

Thiên Trí diệc như thị. An ổn chư BỒ Tát.

**Thiên Trí cũng như thế. Các BỒ Tát yên
ổn.**

譬如轉輪王。具受一切樂。

**Thí như Chuyển luân Vương. Cụ thụ nhất
thiết lạc.**

**Ví như Vua Chuyển luân. Đầy đủ tất cả
vui.**

四等亦如是。安樂諸菩薩。

Tứ đẳng diệc như thị. An lạc chư BỒ Tát.

**Bốn bình đẳng cũng thế. Yên vui các BỒ
Tát.**

爾時文殊師利問賢首菩薩言：佛子！

**Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi vấn Hiền Thủ BỒ
Tát ngôn : Phật Tử !**

**Khi đó Văn Thù Sư Lợi BỒ Tát hỏi Hiền
Thủ BỒ Tát nói rằng : Phật Tử !**

一切諸佛唯以一乘得出生死。云何今見一切佛刹？

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết chư Phật duy dĩ Nhất thừa đắc xuất sinh tử. Vân hà kim kiến nhất thiết Phật sát ?

Tất cả các Phật chỉ dùng một Bạc được ra khỏi sinh chết. Vì sao nay thấy tất cả Nước Phật ?

事事不同。

所謂：世界。眾生。說法。教化。壽命。光明。

Sự sự bất đồng. Sở vị : Thế giới. Chúng sinh. Thuyết Pháp. Giáo hóa. Thọ mệnh. Quang minh.

Từng việc khác nhau. Gọi là : Thế giới. Chúng sinh. Nói Pháp. Giáo hóa. Thọ mệnh. Quang sáng.

神力。眾會。佛法。法住。如是等事。皆悉不同。

Thần lực. Chúng hội. Phật Pháp. Pháp trụ. Như thị đẳng sự. Giai tất bất đồng.

Thần lực. Hội Chúng. Pháp Phật. Pháp dùng. Các việc như thế. Hết thấy đều khác nhau.

無有不具一切佛法。而能成就無上菩提。

Kinh Hoa Nghiêm

**Vô hữu bất cụ nhất thiết Phật Pháp. Nhi
năng thành tựu Vô thượng Bồ Đề.**

**Không có không đủ tất cả Pháp Phật. Mà
có thể thành công Bình Đẳng Bồ Đề.**

爾時賢首菩薩以偈答曰：

**Nhĩ thời Hiền Thủ Bồ Tát dĩ kệ đáp viết :
Lúc đó Hiền Thủ Bồ Tát dùng bài kệ trả
lời nói rằng :**

文殊！法常爾。法王唯一法。

**Văn Thù ! Pháp thường nhĩ. Pháp vương
duy nhất Pháp.**

**Văn Thù ! Pháp thường thế. Vua Pháp chỉ
một Pháp.**

一切無礙人。一道出生死。

**Nhất thiết vô ngại nhân. Nhất Đạo xuất
sinh tử.**

**Người không ngại tất cả. Một Đạo thoát
sinh chết.**

一切諸佛身。唯是一法身。

**Nhất thiết chư Phật thân. Duy thị nhất
Pháp thân.**

Kinh Hoa Nghiêm

Thân tất cả các Phật. Chỉ là một Thân Pháp.

一心一智慧。力無畏亦然。

Nhất tâm nhất Trí tuệ. Lực vô úy diệc nhiên.

Một tâm một Trí tuệ. Lực không sợ cũng thế.

隨眾生本行。求無上菩提。

Tùy chúng sinh bản hạnh. Cầu Vô thượng BỒ ĐỀ.

Theo hạnh gốc chúng sinh. Cầu Bình Đẳng BỒ ĐỀ.

佛刹及眾會。說法悉不同。

Phật sát cập Chúng hội. Thuyết Pháp tất bất đồng.

Nước Phật và hội Chúng. Nói Pháp đều khác nhau.

一切諸佛刹。平等普嚴淨。

Nhất thiết chư Phật sát. Bình đẳng phổ nghiêm tịnh.

Tất cả các Nước Phật. Bình đẳng rộng nghiêm sạch.

Kinh Hoa Nghiêm

眾生業行異。所見各不同。

Chúng sinh Nghiệp hạnh dị. Sở kiến các bất đồng.

Hạnh Nghiệp chúng sinh khác. Đều thấy các khác nhau.

諸佛及佛法。眾生莫能見。

Chư Phật cập Phật Pháp. Chúng sinh mạc năng kiến.

Các Phật và Pháp Phật. Chúng sinh không thể thấy.

佛刹法身眾。說法亦如是。

Phật sát Pháp thân chúng. Thuyết Pháp diệc như thị.

Nước Phật chúng thân Pháp. Nói Pháp cũng như thế.

本行廣清淨。具足一切願。

Bản hạnh quảng Thanh tịnh. Cụ túc nhất thiết nguyện.

Hạnh vốn rộng Thanh tịnh. Đầy đủ tất cả nguyện.

彼人見真實。明達知見者。

Kinh Hoa Nghiêm

Bỉ nhân kiến chân thực. Minh đạt Tri kiến giả.

Người đó thấy chân thực. Người Thấy biết sáng suốt.

隨順眾生欲。諸業及果報。

Tùy thuận chúng sinh dục. Chư Nghiệp cập quả báo.

Thuận theo chúng sinh muốn. Các Nghiệp và quả báo.

各令見真實。佛力自在故。

Các linh kiến chân thực. Phật lực Tự tại cố.

Đều giúp thấy chân thực. Do lực Phật Tự do.

佛刹無異相。如來無憎愛。

Phật sát vô dị tướng. Như Lai vô tăng ái.

Tướng Nước Phật không khác. Như Lai không yêu ghét.

隨彼眾生行。自得如是見。

Tùy bỉ chúng sinh hạnh. Tự đắc như thị kiến.

Kinh Hoa Nghiêm

Theo hạnh chúng sinh đó. Tự được thấy như thế.

非是一切佛。安住導師答。

Phi thị nhất thiết Phật. An trụ Đạo sư cứu. Không phải tất cả Phật. Ở yên lỗi Thầy dẫn.

無量諸世界。示現見不同。

Vô lượng chư Thế giới. Thị hiện kiến bất đồng.

Vô lượng các Thế giới. Tỏ rõ thấy khác nhau.

一切諸世界。所應受化者。

Nhất thiết chư Thế giới. Sở ứng thụ hóa giả.

Tất cả các Thế giới. Nếu ứng nhận cảm hóa.

常見人中雄。諸佛法如是。

Thường kiến nhân trung hùng. Chư Phật Pháp như thị.

Thường thấy mạnh trong người. Các Pháp Phật như thế.

爾時諸菩薩謂文殊師利言：佛子！

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhĩ thời chư BỒ Tát vị Văn Thù Sư Lợi
ngôn : Phật Tử !**

**Khi đó các BỒ Tát vị Văn Thù Sư Lợi nói
rằng : Phật Tử !**

我等所解。各各已說。仁者辯才深入。次應敷演。
Ngã đẳng sở giải. Các các dĩ thuyết. Nhân
giả biện tài thâm nhập. Thứ ứng phu diễn.
Chúng ta hiểu được. Từng người đã nói.
Người hiền nhập vào tài hùng biện rất sâu.
Cần phô diễn tiếp theo.

何等是佛境界？何等是佛境界因？

何等是佛境界所入？

Hà đẳng thị Phật cảnh giới？ Hà đẳng thị
Phật cảnh giới nhân？ Hà đẳng thị Phật
cảnh giới sở nhập？

Cảnh giới của Phật đó ra sao？ Nguyên do
cảnh giới của Phật đó ra sao？ Nhập vào
được cảnh giới của Phật đó như thế nào？

何等是佛境界所度？何等是佛境界隨順知？

Hà đẳng thị Phật cảnh giới sở độ？ Hà
đẳng thị Phật cảnh giới tùy thuận tri？

Vượt qua được cảnh giới Phật đó ra sao.

Thuận theo biết cảnh giới Phật đó như thế nào?

何等是佛境界隨順法？何等是佛境界分別知？

Hà đẳng thị Phật cảnh giới tùy thuận Pháp

? Hà đẳng thị Phật cảnh giới phân biệt tri ?

Pháp thuận theo cảnh giới của Phật đó ra

sao ? Phân biệt biết cảnh giới của Phật đó

ra sao ?

何等是識佛境界？何等是決定知佛境界？

Hà đẳng thị thức Phật cảnh giới ? Hà đẳng

thị quyết định tri Phật cảnh giới ?

Nhận biết cảnh giới Phật đó ra sao ? Biết

quyết định cảnh giới Phật đó ra sao ?

何等是佛境界照？何等是佛境界廣？

Hà đẳng thị Phật cảnh giới chiếu ? Hà

đẳng thị Phật cảnh giới quảng ?

Cảnh giới Phật đó chiếu sáng ra sao ?

Cảnh giới Phật đó rộng lớn ra sao ?

爾時文殊師利以偈答曰：

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi dĩ kệ đáp viết :

Lúc đó Văn Thù Sư Lợi dùng bài kệ trả lời nói rằng :

如來深境界。其量齊虛空。

Như Lai thâm cảnh giới. Kỳ lượng tề hư không.

Cảnh giới Như Lai sâu. Lượng đó bằng khoảng không

一切眾生入。真實無所入。

Nhất thiết chúng sinh nhập. Chân thực vô sở nhập.

Tất cả chúng sinh vào. Chân thực không nơi vào.

如來境界因。唯佛能分別。

Như Lai cảnh giới nhân. Duy Phật năng phân biệt.

Do cảnh giới Như Lai. Chỉ Phật hay phân biệt.

自餘無量劫。演說不可盡。

Tự dư vô lượng kiếp. Diễn thuyết bất khả tận.

Tự vô lượng kiếp khác. Diễn thuyết không thể hết.

Kinh Hoa Nghiêm

隨順眾生故。普入諸世間。

**Tùy thuận chúng sinh cố. Phổ nhập chư
Thế gian.**

**Do thuận theo chúng sinh. Vào khắp các
Thế gian.**

智慧常寂然。不同世所見。

**Trí tuệ thường tịch nhiên. Bất đồng thế sở
kiến.**

**Trí tuệ thường vắng lặng. Đời không cùng
thấy được.**

度脫諸群生。隨順其心智。

**Độ thoát chư quần sinh. Tùy thuận kỳ tâm
Trí.**

**Độ thoát các chúng sinh. Thuận theo tâm
Trí đó.**

宣暢無窮盡。唯是佛境界。

**Tuyên sướng vô cùng tận. Duy thị Phật
cảnh giới.**

**Nói đọc không tận cùng. Chỉ cảnh giới
Phật đó.**

如來一切智。三世無障礙。

Như Lai Nhất thiết Trí. Tam thế vô chướng ngại.

Tất cả Trí Như Lai. Ba Đồi không trở ngại.

諸佛妙境界。皆悉如虛空。

Chư Phật diệu cảnh giới. Giai tất như hư không.

Cảnh giới các Phật hay. Đều cùng như khoảng không.

法界無異相。隨順眾生說。

Pháp giới vô dị tướng. Tùy thuận chúng sinh thuyết.

Tướng Cõi Pháp không khác. Nói thuận theo chúng sinh.

若欲具分別。唯佛之境界。

Nhược dục cụ phân biệt. Duy Phật chi cảnh giới.

Nếu muốn phân biệt đủ. Chỉ có cảnh giới Phật.

一切諸世間。無量眾音聲。

Nhất thiết chư Thế gian. Vô lượng chúng âm thanh.

Kinh Hoa Nghiêm

Tất cả các Thế gian. Vô lượng các âm thanh.

隨時悉了知。其實無分別。

**Tùy thời tất liễu tri. Kỳ thực vô phân biệt.
Tùy thời đều biết rõ. Kỳ thực không phân biệt.**

非識所能識。亦非心境界。

Phi thức sở năng thức. Diệc phi tâm cảnh giới.

Không biết, hay biết được. Cùng cảnh giới tâm sai.

自性真清淨。能示諸群生。

Tự tính chân Thanh tịnh. Năng thị chư quần sinh.

Tự tính thực Thanh tịnh. Hay tỏ các chúng sinh.

非業非煩惱。寂滅無所住。

Phi Nghiệp phi Phiền não. Tịch diệt vô sở trụ.

Nghiệp sai Phiền não sai. Rỗng lặng không nơi dừng.

無明無所行。平等行世間。

Kinh Hoa Nghiêm

Vô minh vô sở hành. Bình đẳng hành Thế gian.

Ngu tối không đâu làm. Thế gian việc bình đẳng.

一切眾生心。普在三世中。

Nhất thiết chúng sinh tâm. Phổ tại Tam thế trung.

Tất cả tâm chúng sinh. Ở khắp trong Ba Đời.

如來於一念。一切悉明達。

Như Lai ư nhất niệm. Nhất thiết tất minh đạt.

Như Lai với một nhớ. Tất cả đều sáng suốt.

爾時此娑婆世界眾生。佛神力故。見此佛刹一切眾生。

Nhĩ thời thử Sa Bà Thế giới chúng sinh. Phật Thần lực cố. Kiến thử Phật sát nhất thiết chúng sinh.

Khi đó chúng sinh của Sa Bà Thế giới này. Do Thần lực của Phật. Thấy tất cả thấy chúng sinh của Nước Phật này.

Kinh Hoa Nghiêm

如所行法。如所行業。如世間行。隨身所行。隨根所行。

**Như sở hành Pháp. Như sở hành Nghiệp.
Như Thế gian hành. Tùy thân sở hành.
Tùy Căn sở hành.**

**Như Pháp làm được. Như Nghiệp làm
được. Như việc Thế gian. Tùy thân làm
được. Tùy Căn làm được.**

隨其行報所生之處。持戒毀禁。說法果報。如是世界中事。

**Tùy kỳ hạnh báo sở sinh chi xứ. Trì Giới
hủy cấm. Thuyết Pháp quả báo. Như thị
Thế giới trung sự.**

**Tùy theo báo ứng hạnh đó được nơi sinh.
Giữ Giới phá Giới cấm. Nói quả báo Pháp.
Việc trong Thế giới như thế.**

一切悉見。如是東方百千億世界。不可量。不可數。

**Nhất thiết tất kiến. Như thị Đông phương
bách thiên ức Thế giới. Bất khả lượng. Bất
khả số.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Đều thấy tất cả. Như thế phương Đông
trăm nghìn trăm triệu Thế giới. Không thể
so lường. Không thể tính đếm.**

不可思議。不可稱。無等。無邊。無分齊。不可說
虛空。

**Bất khả tư nghị. Bất khả xưng. Vô đẳng.
Vô biên. Vô phần tề. Bất khả thuyết hư
không.**

**Không thể nghĩ bàn. Không thể gọi tên.
Không bằng nhau. Vô biên. Không phân
đều. Không thể nói khoảng không.**

法界等一切世界。乃至說法果報。一切悉見。

**Pháp giới đẳng nhất thiết Thế giới. Nãi chí
thuyết Pháp quả báo. Nhất thiết tất kiến.
Cõi Pháp ngang bằng tất cả Thế giới.
Thậm chí nói quả báo Pháp. Đều thấy tất
cả.**

南西北方四維上下。亦復如是。

**Nam Tây Bắc phương tứ duy Thượng Hạ.
Diệc phục như thị.**

**Phương Nam Tây Bắc 4 hướng phía Trên
phía Dưới. Cũng lại như thế.**

大方廣佛華嚴經卷第五

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ ngũ.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 5.**

=====

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

=====